

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

TIẾT 20
Bài 17: QUANG HỢP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

a. Kiến thức

- Nêu khái niệm quang hợp
- Giải thích mối quan hệ pha sáng và pha tối
- Vận dụng kiến thức để tìm giải pháp trồng cây hiệu quả, năng suất

b. Kĩ năng

- Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước lớp
- Kỹ năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, kĩ năng lắng nghe, kĩ năng giao tiếp.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi HS đọc SGK
- Kỹ năng phân tích, so sánh tổng hợp
- Tư duy hệ thống, khái quát kiến thức.

c. Thái độ: Hứng thú học

2. Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất

a. Phẩm chất

- Yêu nước
- Nhân ái
- Chăm chỉ: chăm học, chăm làm
- Trung thực
- Trách nhiệm: bản thân, gia đình, xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên giữ môi trường

b. Định hướng năng lực:

- * Năng lực chung
- NL tự học, tự chủ
- NL giao tiếp hợp tác
- NL giải quyết vấn đề sáng tạo
- * Năng lực chuyên biệt

- NL nhận thức sinh học
- NL tìm hiểu thế giới sống
- NL vận dụng KT giải quyết tình huống

II. MÔ TẢ CẤP ĐỘ TƯ DUY NHẬN THỨC

1. Bảng mô tả cấp độ nhận thức

2. Biên soạn câu hỏi đánh giá năng lực

Nội dung	Nhận	Thông hiểu	Vận dụng
----------	------	------------	----------

	<i>biết</i>		<i>Vận dụng</i>	<i>Phân tích</i>	<i>Đánh giá</i>	<i>Sáng tạo</i>
<i>I. Khái niệm quang hợp</i>	<i>Nêu khái niệm quang hợp</i>				Nhận định sau đúng hay sai	Đề xuất biện pháp kĩ thuật trồng cây trong nhà
<i>II.1. Pha sáng</i>		Phân biệt pha sáng, pha tối và vai trò cũng như mối quan hệ 2 pha		Phân tích vai trò quang phân li nước		
<i>II.2. Pha tối</i>			<i>Vận dụng kiến thức để liên hệ thực vật C3, C4, CAM</i>			Tìm giải pháp tăng năng suất quang hợp

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC

- PP hoạt động nhóm, PP giải quyết vấn đề, PP dạy học dự án, PP đóng vai, pp trò chơi, pp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Kỹ thuật chia nhóm, KT giao nhiệm vụ, KT đặt câu hỏi, KT khăn trải bàn

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Tranh vẽ SGK.

V. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Bài cũ: Học môn thực vật là gì? Nêu các đặc điểm chung của chúng?

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt sự tích cực của người học, tạo hứng thú học tập cho học sinh. khơi gợi hứng thú đối với bài học và hơn thế nữa còn khơi dậy niềm đam mê, gây dựng, bồi đắp tình yêu lâu bền đối với môn học
- Huy động kiến thức, kĩ năng, hệ giá trị nền tảng của cá nhân người học tạo tiền đề cho việc tiếp nhận kiến thức mới.
- Tạo ra mâu thuẫn nhận thức cho người học- là tiền đề để thực hiện một loạt các hoạt động tìm tòi, giải quyết vấn đề. Vì: Học tập là một quá trình khám phá, bắt đầu bằng sự tò mò, nhu cầu cần được hiểu biết và giải quyết mâu thuẫn giữa điều đã biết và điều muốn biết.

b. Nội dung: Chơi trò chơi ô chữ

c. Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi trong trò chơi ô chữ.

d. Cách tổ chức:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả

Bước 4: Đánh giá, điều chỉnh, chốt KT.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm quang hợp

a. Mục tiêu: Mô tả đặc điểm QH cây xanh

b. Nội dung: Phân tích hình ảnh cây hấp thụ ánh sáng, nước ra hoa kết trái

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Làm việc cả lớp
- Thành lập nhóm
- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm:
- + Phân công vị trí ngồi của nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động GV – HS	Nội dung
<p>(?) Quang hợp là gì ? HS; là những TV lấy ánh sáng mặt trời để tạo thành chất hữu cơ...</p> <p>(?) Hãy xác định phương trình tổng quát của quá trình quang hợp ?</p> <p>(?) ánh sáng có liên quan như thế nào đến các pha của quá trình quang hợp ? HS : Chỉ cần ánh sáng ở pha sáng như thế nào ?</p>	<p>I. Khái niệm quang hợp:</p> <p>1. Khái niệm: Quang hợp là quá trình sử dụng năng lượng ánh sáng để tổng hợp chất hữu cơ từ các nguyên liệu vô cơ. PT tổng quát của quá trình quang hợp: $\text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O} + \text{ASMT} \rightarrow (\text{CH}_2\text{O}) + \text{O}_2$</p> <p>2. Các sắc tố quang hợp: có 3 nhóm chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Clorôphin(chất diệp lục) có vai trò hấp thu quang năng. - Carrôtenôit và phicôbilin(sắc tố) phụ bảo vệ diệp lục khỏi bị phân huỷ khi cường độ ánh sáng quá cao.

Hoạt động 2: Tìm hiểu các pha quang hợp

a. Mục tiêu: Phân tích vai trò các pha QH

b. Nội dung: Phân tích sơ đồ SGK

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động GV – HS	Nội dung
GV: 2 pha của quá trình quang hợp không thể tách rời ? (?) Pha sáng sử dụng nguồn nguyên liệu nào và tạo ra sản phẩm gì ? HS: nghiên cứu thảo luận và trả lời. (?) Pha tối diễn ra ở vị trí nào ? HS: Diễn ra ở chất nền của diệp lục. (?) Sản phẩm của pha tối là gì ? Mọi liên quan giữa pha sáng và pha tối như thế nào ?	1. Pha sáng: - Diễn ra tại màng tilacôit. Biến đổi quang lý: Diệp lục hấp thụ năng lượng ánh sáng trở thành dạng kích động điện tử. - Biến đổi quang hoá: Diệp lục trở thành dạng kích động truyền năng lượng cho các chất nhận để thực hiện quá trình quang phân li nước. $\text{H}_2\text{O} \xrightarrow{\text{Quang phân li}} 2\text{H}^+ + \frac{1}{2}\text{O}_2 + 2\text{e}^-$ 2. Pha tối: Diễn ra trong chất nền của diệp lục. CO_2 bị khử thành cacbohidrat $\rightarrow$ gọi là quá trình cố định CO_2 (thông qua chu trình Canvin hay chu trình C_3).

3. Hoạt động Luyện tập

a. Mục đích:

-HS vận dụng KT, KN đã học vào giải quyết nhiệm vụ cụ thể. GV xem học sinh đã nắm vững kiến thức chưa, nắm KT ở mức độ nào

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ: trả lời các câu hỏi sau

C1. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Trong quá trình quang hợp, cây hấp thụ O_2 để tổng hợp chất hữu cơ
 - B. Quang hợp là quá trình sinh vật sử dụng ánh sáng để phân giải chất hữu cơ
 - C. Một trong các sản phẩm của quang hợp là khí O_2
 - D. Quang hợp là quá trình sinh lí quan trọng xảy ra trong cơ thể mọi sinh vật
- C2. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về cơ chế của quang hợp?

- A. Pha sáng diễn ra trước, pha tối diễn ra sau
- B. Pha tối diễn ra trước, pha sáng diễn ra sau
- C. Pha sáng và pha tối diễn ra đồng thời
- D. Chỉ có pha sáng, không có pha tối

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT: GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục đích:

-Tạo cơ hội HS vận dụng KT, KN thể nghiệm giá trị đã học vào cuộc sống thực tiễn ở gđ, nhà trường và cộng đồng.

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

TIẾT 21**Bài 18: CHU KÌ TẾ BÀO VÀ NGUYÊN PHÂN****I. MỤC TIÊU****1. Kiến thức, kĩ năng****a. Kiến thức**

- Nêu khái niệm chu kì TB, nguyên phân
- Phân biệt các kì nguyên phân
- Vận dụng kiến thức để tìm giải pháp nhân giống vô tính cây trồng

b. Kĩ năng

- Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước lớp
- Kỹ năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, kĩ năng lắng nghe, kĩ năng giao tiếp.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi HS đọc SGK
- Kỹ năng phân tích, so sánh tổng hợp
- Tư duy hệ thống, khái quát kiến thức.

c. Thái độ: Hứng thú học**2. Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất****a. Phẩm chất**

- Yêu nước
- Nhân ái
- Chăm chỉ: chăm học, chăm làm
- Trung thực
- Trách nhiệm: bản thân, gia đình, xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên giữ môi trường

b. Định hướng năng lực:

- * Năng lực chung
- NL tự học, tự chủ
- NL giao tiếp hợp tác
- NL giải quyết vấn đề sáng tạo
- * Năng lực chuyên biệt
- NL nhận thức sinh học
- NL tìm hiểu thế giới sống
- NL vận dụng KT giải quyết tình huống

II. MÔ TẢ CẤP ĐỘ TƯ DUY NHẬN THỨC**1. Bảng mô tả cấp độ nhận thức****2. Biên soạn câu hỏi đánh giá năng lực**

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo
I. Chu kì tế bào	Nêu khái				Nhận định sau	Đề xuất biện pháp bảo vệ sức

	<i>niệm chu kì TB</i>				đúng hay sai	khỏe tránh ung thư
<i>II. Nguyên phân</i>			Vận dụng lí thuyết NP để phát hiện vai trò NST	Phân tích diễn biến các kì NP		
<i>III. Ý nghĩa nguyên phân</i>		Giải thích cơ chế sinh trưởng SV				Tìm giải pháp nhân giống cây trồng quý

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC

- PP hoạt động nhóm, PP giải quyết vấn đề, PP dạy học dự án, PP đóng vai, pp trò chơi, pp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Kỹ thuật chia nhóm, KT giao nhiệm vụ, KT đặt câu hỏi, KT khăn trải bàn

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Tranh vẽ SGK.

V. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Bài cũ: Quang hợp là gì?

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt sự tích cực của người học, tạo hứng thú học tập cho học sinh. khơi gợi hứng thú đối với bài học và hơn thế nữa còn khơi dậy niềm đam mê, gây dựng, bồi đắp tình yêu lâu bền đối với môn học
- Huy động kiến thức, kĩ năng, hệ giá trị nền tảng của cá nhân người học tạo tiền đề cho việc tiếp nhận kiến thức mới.
- Tạo ra mâu thuẫn nhận thức cho người học- là tiền đề để thực hiện một loạt các hoạt động tìm tòi, giải quyết vấn đề. Ví: Học tập là một quá trình khám phá, bắt đầu bằng sự tò mò, nhu cầu cần được hiểu biết và giải quyết mâu thuẫn giữa điều đã biết và điều muốn biết.

b. Nội dung: Chơi trò chơi ô chữ

c. Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi trong trò chơi ô chữ.

d. Cách tổ chức:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả

Bước 4: Đánh giá, điều chỉnh, chốt KT.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm chu kì tế bào

a. Mục tiêu: Mô tả đặc vai trò điều hòa chu kì TB trong bảo vệ sức khỏe

b. Nội dung: Phân tích sơ đồ 18.1. chu kì TB

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở và bài báo cáo

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Làm việc cả lớp
- Thành lập nhóm
- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm:
- + Phân công vị trí ngồi của nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh

Hoạt động của GV và HS	Nội dung									
<p>GV: SV muốn tồn tại được phải có quá trình trao đổi chất và ở thực vật phải có quá trình quang hợp. SV lớn lên, phân chia phải có quá trình nguyên phân.</p> <p>(?) Thế nào là chu kì tế bào ?</p> <p>Hoạt động 2</p> <p>HS nghiên cứu sgk.</p> <p>(?) Hãy thảo luận và trả lời theo nội dung phiếu học tập sau</p> <p>HS thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời.</p> <p>GV: Nhân xét và bổ sung</p> <p>Thời gian chu kì tế bào khác nhau ở loại tế bào và loài.</p> <p>- TB phôi sớm: 20 phút/lần</p> <p>- TB ruột: 6 giờ/lần</p> <p>- TB gan: 6 tháng/lần</p> <p>(?) Tại sao tế bào khi tăng trưởng tới mức nhất định lại phân chia ?</p> <p>(Sự điều hoà tế bào có vai trò gì ?</p> <p>HS</p>	<p>I. Chu kì tế bào:</p> <p>1. Khái niệm: Chu kì tế bào là khoảng thời gian giữa 2 lần phân bào.</p> <p>Chu kì tế bào gồm 2 thời kì:</p> <ul style="list-style-type: none">- Kì trung gian.- Phân bào. <p>2. Đặc điểm chu kì tế bào:</p> <table><tr><td></td><td>Kì trung gian</td><td>Nguyên phân</td></tr><tr><td>Thời gian</td><td>Dài(Chiếm gần hết thời gian của chu kì)</td><td>Ngắn</td></tr><tr><td>Đặc điểm</td><td>Gồm 3 pha: -G₁: TB tổng hợp các chất cần thiết cho sự sinh trưởng. -S: Nhân đôi AND, NST, các NST dính nhau ở tâm động tạo thành NST kép. -G₂: Tổng hợp các chất cho tế bào.</td><td>Gồm 2 giai đoạn: -Phân chia nhân gồm 4 kì. -Phân chia tế bào chất.</td></tr></table> <p>3. Sự điều hoà chu kì tế bào:</p> <ul style="list-style-type: none">- TB phân chia khi nhận biết tín hiệu bên trong và bên ngoài TB.- TB được điều khiển đảm bảo sự sinh trưởng và phát triển bình thường của cơ thể.		Kì trung gian	Nguyên phân	Thời gian	Dài(Chiếm gần hết thời gian của chu kì)	Ngắn	Đặc điểm	Gồm 3 pha: -G ₁ : TB tổng hợp các chất cần thiết cho sự sinh trưởng. -S: Nhân đôi AND, NST, các NST dính nhau ở tâm động tạo thành NST kép. -G ₂ : Tổng hợp các chất cho tế bào.	Gồm 2 giai đoạn: -Phân chia nhân gồm 4 kì. -Phân chia tế bào chất.
	Kì trung gian	Nguyên phân								
Thời gian	Dài(Chiếm gần hết thời gian của chu kì)	Ngắn								
Đặc điểm	Gồm 3 pha: -G ₁ : TB tổng hợp các chất cần thiết cho sự sinh trưởng. -S: Nhân đôi AND, NST, các NST dính nhau ở tâm động tạo thành NST kép. -G ₂ : Tổng hợp các chất cho tế bào.	Gồm 2 giai đoạn: -Phân chia nhân gồm 4 kì. -Phân chia tế bào chất.								

Hoạt động 2: Tìm hiểu quá trình NP

- Mục tiêu:** Mô tả diễn biến NST trong các kì NP
- Nội dung:** Phân tích sơ đồ nguyên phân
- Sản phẩm:** Nội dung trọng tâm ghi vở và bài báo cáo

d. Cách tổ chức:**HOẠT ĐỘNG NHÓM****Bước 1: Giao nhiệm vụ**

- Hoàn thành PHT các kì NP

Bước 2: Làm việc nhóm

- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh

Hoạt động của GV và HS	Nội dung												
(?) Hãy thảo luận và trả lời theo nội dung phiếu học tập sau HS thảo luận nhóm và đại diện nhóm trả lời. GV: Nhân xét và bổ sung Thời gian chu kì tế bào khác nhau ở loại tế bào và loài. - TB phôi sớm: 20 phút/lần - TB ruột: 6 giờ/lần - TB gan: 6 tháng/lần (?) Tại sao tế bào khi tăng trưởng tới mức nhất định lại phân chia ?	II. Quá trình nguyên phân: 1. Phân chia nhân: <table><tr><th>Các kì</th><th>Đặc điểm</th></tr><tr><td>Kì rụng gian</td><td>NST ở dạng sợi mảnh.</td></tr><tr><td>Kì đầu</td><td>- NST co xoắn, màng nhân dần dần biến mất. - Thoi phân bào dần xuất hiện.</td></tr><tr><td>Kì giữa</td><td>- Các NST co xoắn cực đại tập trung ở mặt phẳng xích đạo và có hình dạng đặc trưng(hình chữ V).</td></tr><tr><td>Kì sau</td><td>Các NS tử tách nhau ở tâm động và di chuyển về 2 cực ủa B.</td></tr><tr><td>Kì cuối</td><td>NST dần xoắn, màng nhân xuất hiện.</td></tr></table> 2. Phân chia tế bào chất: - Phân chia TB chất ở đầu kì cuối. - TBC phân chia dần và tách TB mẹ thành 2 TB con. - ở TBĐV màng TB co thắt lại ở vị trí giữa TB -> 2TB con. ở TBTv hình thành vách ngăn ở mặt phẳng xích đạo chia tế bào mẹ thành 2 TB con. ...	Các kì	Đặc điểm	Kì rụng gian	NST ở dạng sợi mảnh.	Kì đầu	- NST co xoắn, màng nhân dần dần biến mất. - Thoi phân bào dần xuất hiện.	Kì giữa	- Các NST co xoắn cực đại tập trung ở mặt phẳng xích đạo và có hình dạng đặc trưng(hình chữ V).	Kì sau	Các NS tử tách nhau ở tâm động và di chuyển về 2 cực ủa B.	Kì cuối	NST dần xoắn, màng nhân xuất hiện.
Các kì	Đặc điểm												
Kì rụng gian	NST ở dạng sợi mảnh.												
Kì đầu	- NST co xoắn, màng nhân dần dần biến mất. - Thoi phân bào dần xuất hiện.												
Kì giữa	- Các NST co xoắn cực đại tập trung ở mặt phẳng xích đạo và có hình dạng đặc trưng(hình chữ V).												
Kì sau	Các NS tử tách nhau ở tâm động và di chuyển về 2 cực ủa B.												
Kì cuối	NST dần xoắn, màng nhân xuất hiện.												

Hoạt động 3: Tìm hiểu ý nghĩa NP**a. Mục tiêu:** Trình bày vai trò NP**b. Nội dung:** Vẽ lược đồ tư duy vai trò NP**c. Sản phẩm:** Nội dung trọng tâm ghi vở và bài báo cáo**d. Cách tổ chức:****HOẠT ĐỘNG NHÓM****Bước 1: Giao nhiệm vụ**

+ Phát hiện ý nghĩa NP?

Bước 2: Làm việc nhóm

- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
(?) Quá trình nguyên phân có ý nghĩa như thế nào ? HS	III. ý nghĩa của quá trình nguyên phân: 1. ý nghĩa sinh học: - Với sinh vật nhân thực đơn bào; nguyên phân là cơ chế sinh sản. - Với sinh vật nhân thực đa bào: làm tăng số lượng TB giúp cơ thể sinh trưởng và phát triển - Giúp cơ thể tái sinh các mô hay TB bị tổn thương.
(?) Quá trình nguyên phân được ứng dụng vào trong thực tiễn sản xuất như thế nào ?	2. ý nghĩa thực tiễn: - ứng dụng để giâm, chiết, ghép cành... - Nuôi cấy mô có hiệu quả cao.

3. Hoạt động Luyện tập

a. Mục đích:

- HS vận dụng KT, KN đã học vào giải quyết nhiệm vụ cụ thể. GV xem học sinh đã nắm vững kiến thức chưa, nắm KT ở mức độ nào

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ: trả lời các câu hỏi sau

Câu 1: Trong nguyên phân, các NST co xoắn và xuất hiện thoi vô sắc làm phương tiện chuyên chở, xảy ra ở:

- A. kì đầu * B. kì giữa. C. kì sau. D. Kì cuối.

Câu 2: Bộ NST sẽ bị ảnh hưởng như thế nào nếu ở kì giữa của nguyên phân các thoi vô sắc bị phá vỡ ?

- A. NST không tự nhân đôi, không phân li về 2 cực tế bào.
B. NST không tự nhân đôi, phân li về 2 cực tế bào.
C. NST tự nhân đôi, không phân li về 2 cực tế bào. Bộ NST 2n tăng lên 4n. *
D. NST tự nhân đôi, phân li về 2 cực tế bào.

Câu 3: Có 1 tế bào sinh dưỡng nguyên phân 3 lần liên tiếp thì số tế bào con là bao nhiêu ?

- A. $2^3 = 8$. * B. $2.3 = 6$. C. $(2+3).10 = 20$ D. $(2^3 - 1) - 1 = 70$

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT: GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục đích:

-Tạo cơ hội HS vận dụng KT, KN thể nghiệm giá trị đã học vào cuộc sống thực tiễn ở gđ, nhà trường và cộng đồng.

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

TIẾT 22 Bài 19: GIẢM PHÂN

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

a. Kiến thức

- Nêu khái niệm giảm phân
- Phân tích sự biến đổi hình thái NST
- Vận dụng kiến thức để tìm giải pháp nâng cao chất lượng sinh sản

b. Kĩ năng

- Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước lớp
- Kỹ năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, kĩ năng lắng nghe, kĩ năng giao tiếp.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi HS đọc SGK
- Kỹ năng phân tích, so sánh tổng hợp
- Tư duy hệ thống, khái quát kiến thức.

c. Thái độ: Hứng thú học

2. Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất

a. Phẩm chất

- Yêu nước
- Nhân ái
- Chăm chỉ: chăm học, chăm làm
- Trung thực
- Trách nhiệm: bản thân, gia đình, xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên giữ môi trường

b. Định hướng năng lực:

- * Năng lực chung
 - NL tự học, tự chủ
 - NL giao tiếp hợp tác
 - NL giải quyết vấn đề sáng tạo
- * Năng lực chuyên biệt
 - NL nhận thức sinh học

- NL tìm hiểu thế giới sống
- NL vận dụng KT giải quyết tình huống

II. MÔ TẢ CẤP ĐỘ TƯ DUY NHẬN THỨC

1. Bảng mô tả cấp độ nhận thức

2. Biên soạn câu hỏi đánh giá năng lực

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo
I. Giám phân 1	Nêu diễn biến các kì GP1			Phân tích sự trao đổi chéo NST	Nhận định sau đúng hay sai	
II. Giám phân 2		Giải thích ý nghĩa sự thay đổi hình thái NST, thoi vô sắc	Vận dụng KT giải bài tập GP			
III. Ý nghĩa giảm phân						Tìm giải pháp tăng chất lượng tinh trùng, trứng đảm bảo nòi giống khỏe mạnh

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC

- PP hoạt động nhóm, PP giải quyết vấn đề, PP dạy học dự án, PP đóng vai, pp trò chơi, pp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Kỹ thuật chia nhóm, KT giao nhiệm vụ, KT đặt câu hỏi, KT khăn trải bàn

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Tranh vẽ SGK.

V. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Bài cũ: vẽ sơ đồ NP?

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt sự tích cực của người học, tạo hứng thú học tập cho học sinh. khơi gợi hứng thú đối với bài học và hơn thế nữa còn khơi dậy niềm đam mê, gây dựng, bồi đắp tình yêu lâu bền đối với môn học
- Huy động kiến thức, kỹ năng, hệ giá trị nền tảng của cá nhân người học tạo tiền đề cho việc tiếp nhận kiến thức mới.
- Tạo ra mâu thuẫn nhận thức cho người học- là tiền đề để thực hiện một loạt các hoạt động tìm tòi, giải quyết vấn đề. Ví: Học tập là một quá trình khám phá, bắt đầu bằng sự tò mò, nhu cầu cần được hiểu biết và giải quyết mâu thuẫn giữa điều đã biết và điều muốn biết.

b. Nội dung: Chơi trò chơi ô chữ

c. Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi trong trò chơi ô chữ.

d. Cách tổ chức:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả

Bước 4: Đánh giá, điều chỉnh, chốt KT.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Tìm hiểu Giảm phân 1 và GP2

a. **Mục tiêu:** Mô tả các kì GP1

b. **Nội dung:** Phân tích sơ đồ GP, PHT

c. **Sản phẩm:** Nội dung trọng tâm ghi vở và bài báo cáo

d. **Cách tổ chức:**

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Làm việc cả lớp
- Thành lập nhóm
- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm:
- + Phân công vị trí ngồi của nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung		
<p>Giảm phân gồm 2 lần phân bào liên tiếp xảy ra ở cơ quan sinh sản nhưng AND chỉ có 1 lần nhân đôi.</p> <p>Từ 1TB ban đầu qua giảm phân -> 4 TB con có số lượng NST giảm đi một nửa.</p> <p>(?) Hãy quan sát hình vẽ sgk và thảo luận để hoàn thành phiếu học tập sau:</p> <p>HS thảo luận nhóm</p> <p>GV nhận xét, đánh giá</p> <p>Các NST tách nhau ở tâm động và chỉ còn dính nhau ở những chỗ bắt chéo của NST với nhau.</p>	I. Giảm phân:		
	Các kì	Giảm phân I	Giảm phân II
	Kì đầu	<ul style="list-style-type: none"> - NST nhân đôi tạo thành NST kép dính nhau ở tâm động. - Các NST bắt đôi với nhau theo các cặp tương đồng -> xoắn lại. - Thoi vô sắc được hình thành. - NST tương đồng trong mỗi cặp dần tách nhau ở tâm động. - Trong quá trình bắt đôi và tách nhau các NST tương đồng trao đổi các đoạn crômatit cho nhau. - Màng nhân và 	Không có sự nhân đôi của NST. Các NST co xoắn lại.

<p>Hiện tượng trao đổi các đoạn crômatit gọi là trao đổi chéo.</p> <p>(?) ở kì cuối của quá trình giảm phân II TBTv và TBĐv có điểm gì khác nhau ?</p> <p>Hoạt động 2</p> <p>(?) Giảm phân có ý nghĩa như thế nào đối với cơ thể sinh vật ?</p> <p>HS</p>		nhân con biến mất.	
	Kì giữa	<ul style="list-style-type: none"> - Các NST kép di chuyển về mặt phẳng xích đạo của TB thành 2 hàng. - Thoi vô sắc từ các cực TB chỉ dính vào một phía của mỗi NST kép. 	Các NST kép tập trung thành 1 hàng ở mặt phẳng xích đạo của TB
	Kì sau	Mỗi NST kép trong cặp NST tương đồng được thoi vô sắc kéo về 2 cực của TB.	Các NST tử tách nhau tiến về 2 cực của TB.
	Kì cuối	<ul style="list-style-type: none"> - ở mỗi cực NST dần dần xoắn. Màng nhân và nhân con xuất hiện. Thoi vô sắc biến mất và TBC phân chia. - Tạo 2 TB con có bộ NST đơn bội kép (nNST kép) 	<p>Màng nhân và nhân con xuất hiện, TBC phân chia.</p> <ul style="list-style-type: none"> - ở ĐV: + Con đực: 4TB đơn bội -> 4 tinh trùng. + Con cái: 4TB đơn bội -> 1TB trứng và 3 thể định hướng - ở TV: các TB con nguyên phân 1 số lần để hình thành hạt phấn và túi noãn.

II. ý nghĩa của giảm phân:

- Giảm phân kết hợp với quá trình thụ tinh tạo ra nhiều biến dị tổ hợp.
 - Là nguồn nguyên liệu cho CLTN và sinh vật có khả năng thích nghi với điều kiện sống mới.
- Nguyên phân, giảm phân và thụ tinh góp phần duy trì bộ NST đặc trưng cho loài.

Hoạt động 1: Tìm hiểu Giảm phân 1 và GP2

- Mục tiêu:** Mô tả các kì GP1
- Nội dung:** Phân tích sơ đồ GP, PHT
- Sản phẩm:** Nội dung trọng tâm ghi vở và bài báo cáo
- Cách tổ chức:**

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Phân tích ý nghĩa GP?

Bước 2: Làm việc nhóm

- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người

- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
(?) Giảm phân có ý nghĩa như thế nào đối với cơ thể sinh vật ? HS	II. ý nghĩa của giảm phân: - Giảm phân kết hợp với quá trình thụ tinh tạo ra nhiều biến dị tổ hợp. - Là nguồn nguyên liệu cho CLTN và sinh vật có khả năng thích nghi với điều kiện sống mới. Nguyên phân, giảm phân và thụ tinh góp phần duy trì bộ NST đặc trưng cho loài.

3. Hoạt động Luyện tập

a. Mục đích:

- HS vận dụng KT, KN đã học vào giải quyết nhiệm vụ cụ thể. GV xem học sinh đã nắm vững kiến thức chưa, nắm KT ở mức độ nào

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ: trả lời các câu hỏi sau

Câu 1: Số lượng NST ở TB con được sinh ra sau giảm phân là bao nhiêu ?

A. Gấp đôi TB mẹ(4n). B. Gấp ba TB mẹ(6n). C. Giống hệt TB mẹ(2n). D. Giảm đi một nửa(n).

Câu 2: Tế bào con chứa bộ NST đơn ở kì nào của giảm phân ?

A. Kì đầu II. C. Kì giữa II. B. Kì cuối II.* D. Kì sau II.

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT: GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục đích:

- Tạo cơ hội HS vận dụng KT, KN thể nghiệm giá trị đã học vào cuộc sống thực tiễn ở gđ, nhà trường và cộng đồng.

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

TIẾT 23

Bài 20: THỰC HÀNH

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

a. Kiến thức

Trên cơ sở quan sát các kỳ của nguyên phân trên tiêu bản rễ hành, HS phải:

- Nhận biết được các kỳ khác nhau của nguyên phân dưới kính hiển vi.
- Vẽ được các hình ảnh quan sát được ứng với mỗi kỳ của nguyên phân ra vở.
- Rèn luyện kỹ năng quan sát tiêu bản trên kính hiển vi để lấy thông tin.

b. Kỹ năng

- Kỹ năng thực hành
- Kỹ năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi HS đọc SGK
- Kỹ năng phân tích, so sánh tổng hợp
- Tư duy hệ thống, khái quát kiến thức.

c. Thái độ: Hứng thú học

2. Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất

a. Phẩm chất

- Yêu nước
- Nhân ái
- Chăm chỉ: chăm học, chăm làm
- Trung thực
- Trách nhiệm: bản thân, gia đình, xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên giữ môi trường

b. Định hướng năng lực:

- * Năng lực chung
- NL tự học, tự chủ
- NL giao tiếp hợp tác
- NL giải quyết vấn đề sáng tạo
- * Năng lực chuyên biệt
- NL nhận thức sinh học
- NL tìm hiểu thế giới sống
- NL vận dụng KT giải quyết tình huống

II. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC

- PP hoạt động nhóm, PP giải quyết vấn đề, PP dạy học dự án, PP đóng vai, pp trò chơi, pp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Kỹ thuật chia nhóm, KT giao nhiệm vụ, KT đặt câu hỏi, KT khăn trải bàn

III. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Tranh vẽ SGK. Dụng cụ thực hành, kính hiển vi, tiêu bản

IV. NỘI DUNG VÀ CÁCH TIẾN HÀNH

Theo đúng trình tự hướng dẫn trong SGK.

Lưu ý: Các kỹ năng chính trong tiết thực hành gồm:

- a) Kỹ năng sử dụng kính hiển vi: (Chỉ hướng dẫn khi có HS không biết sử dụng kính)
 - Bước 1: Cắm vào nguồn điện, sau đó điều chỉnh cường độ ánh sáng.
 - Bước 2: Đặt tiêu bản lên mâm kính.

Quan sát tiêu bản cố định hay tiêu bản tạm thời. Kẹp tiêu bản sao cho vật cần quan sát nằm chính giữa vật kính.

- Bước 3: Quan sát tiêu bản

Mắt nhìn vật kính từ một phía của kính hiển vi, tay phải từ từ vặn ốc chỉnh thô theo chiều kim đồng hồ (chỉnh xuống) cho tới khi gần sát tiêu bản (không được chạm tiêu bản). Mắt nhìn thị kính, tay phải từ từ vặn ốc theo chiều ngược lại (chỉnh lên) cho tới khi nhìn rõ vật thì dừng lại. Để quan sát rõ hơn, có thể dùng núm tinh chỉnh khi nào thấy vật rõ thì dừng lại. Nếu muốn phóng to vật cần quan sát thì vặn ốc chỉnh thô theo chiều ngược kim đồng hồ (chỉnh lên) cách mẫu vật khoảng 4 cm, xoay đĩa quay các vật kính đến độ phóng đại lớn khi khòp là được. Sau đó tiến hành chỉnh thô và tinh chỉnh như trên để quan sát mẫu.

- Bước 4: Vệ sinh kính

Sau khi quan sát xong, phải bỏ mẫu vật ra, lau kính bằng vải mềm, xoay ốc chỉnh thô về vị trí ban đầu. Kính hiển vi nên được để trong hộp gỗ hoặc bao bằng túi nilon và bảo quản ở nơi khô mát, tránh nơi có hơi axit hay kiềm.

- b) - Kỹ năng quan sát, nhận biết, gọi tên các thông tin trên tiêu bản.

- Kỹ năng vẽ hình mô tả trên cơ sở những thông tin quan sát được.

Khi hướng dẫn HS quan sát, GV lưu ý HS cách nhận dạng các kỳ dựa vào:

- Mức độ co xoắn của NST.
- Phân bố của NST (tán mát trong tế bào hay dàn thành 1 hàng hoặc phân thành 2 nhóm).
- Quan sát xem có hay không có hình ảnh phân chia của tế bào chất?

GV yêu cầu HS đến số lượng NST quan sát được ở kỳ giữa, từ đó xác định bộ NST $2n$ của loài là bao nhiêu?

V. VIẾT THU HOẠCH

- GV hướng dẫn HS vẽ các kỳ theo đúng trình tự xuất hiện trong chu kỳ tế bào.
- Hoàn thành bài thu hoạch.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

.....

.....

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

TIẾT 24

Bài 22: DINH DƯỠNG CHUYỂN HÓA VẬT CHẤT VÀ NĂNG LƯỢNG VSV

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

a. Kiến thức

- Nêu khái niệm vi sinh vật
- Vận dụng kiến thức để tìm các loại môi trường nuôi cấy VSV phù hợp

b. Kĩ năng

- Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước lớp
- Kỹ năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, kĩ năng lắng nghe, kĩ năng giao tiếp.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi HS đọc SGK
- Kỹ năng phân tích, so sánh tổng hợp
- Tư duy hệ thống, khái quát kiến thức.

c. Thái độ: Hứng thú học

2. Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất

a. Phẩm chất

- Yêu nước
- Nhân ái
- Chăm chỉ: chăm học, chăm làm
- Trung thực
- Trách nhiệm: bản thân, gia đình, xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên giữ môi trường

b. Định hướng năng lực:

* Năng lực chung

- NL tự học, tự chủ
- NL giao tiếp hợp tác
- NL giải quyết vấn đề sáng tạo

* Năng lực chuyên biệt

- NL nhận thức sinh học
- NL tìm hiểu thế giới sống
- NL vận dụng KT giải quyết tình huống

II. MÔ TẢ CẤP ĐỘ TƯ DUY NHẬN THỨC

1. Bảng mô tả cấp độ nhận thức

2. Biên soạn câu hỏi đánh giá năng lực

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo
I. Khái niệm VSV	Nêu khái niệm quang hợp				Nhận định sau đúng hay sai	Đề xuất biện pháp kĩ thuật trồng cây trong nhà
II. Môi trường và các kiểu dinh dưỡng		Phân biệt các loại môi trường nuôi cấy VSV	Vận dụng kiến thức tìm cách ức chế VSV gây	Phân tích sự khác nhau các kiểu dinh dưỡng VSV		

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC

- PP hoạt động nhóm, PP giải quyết vấn đề, PP dạy học dự án, PP đóng vai, pp trò chơi, pp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Kỹ thuật chia nhóm, KT giao nhiệm vụ, KT đặt câu hỏi, KT khăn trải bàn

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Tranh vẽ SGK.

V. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Bài cũ: Vẽ sơ đồ giảm phân?

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt sự tích cực của người học, tạo hứng thú học tập cho học sinh. khơi gợi hứng thú đối với bài học và hơn thế nữa còn khơi dậy niềm đam mê, gây dựng, bồi đắp tình yêu lâu bền đối với môn học
- Huy động kiến thức, kỹ năng, hệ giá trị nền tảng của cá nhân người học tạo tiền đề cho việc tiếp nhận kiến thức mới.
- Tạo ra mâu thuẫn nhận thức cho người học- là tiền đề để thực hiện một loạt các hoạt động tìm tòi, giải quyết vấn đề. Vì: Học tập là một quá trình khám phá, bắt đầu bằng sự tò mò, nhu cầu cần được hiểu biết và giải quyết mâu thuẫn giữa điều đã biết và điều muốn biết.

b. Nội dung: Chơi trò chơi ô chữ

c. Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi trong trò chơi ô chữ.

d. Cách tổ chức:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả

Bước 4: Đánh giá, điều chỉnh, chốt KT.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Tìm hiểu khái niệm VSV

a. Mục tiêu: Mô tả đặc điểm vi sinh vật

b. Nội dung: Liệt kê tên gọi các VSV, sinh sản, nơi ở

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Làm việc cả lớp
- Thành lập nhóm
- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm:
- + Phân công vị trí ngồi của nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm

- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
(?) Hãy kể tên một số loại vi sinh vật mà em biết ? HS: (?) Vi sinh vật là gì ? HS: là những sinh vật có kích thước rất nhỏ.	I. Khái niệm vi sinh vật: VSV là những sinh vật nhỏ bé, gồm nhiều nhóm phân loại khác nhau, VSV hấp thụ và chuyển hoá vật chất nhanh, sinh trưởng mạnh.

Hoạt động 2: Tìm hiểu môi trường và các kiểu dinh dưỡng VSV

a. Mục tiêu: Mô tả đặc điểm môi trường và dinh dưỡng VSV

b. Nội dung: phân tích các kiểu dinh dưỡng VSV

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Hoàn thành PHT về các kiểu dinh dưỡng VSV

Bước 2: Làm việc nhóm

- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
(?) Hãy kể tên một số loại vi sinh vật mà em biết ? HS: (?) Vi sinh vật là gì ? HS: là những sinh vật có kích thước rất nhỏ. (?) Môi trường sống của VSV như thế nào ? HS :Môi trường tự nhiên và môi trường nuôi cấy. (?) Môi trường nuôi cấy có đặc điểm gì ?	II. Môi trường và các kiểu dinh dưỡng: 1. Các loại môi trường cơ bản: - Môi trường tự nhiên: VSV có ở khắp nơi, trong môi trường có điều kiện sinh thái đa dạng. - Môi trường phòng thí nghiệm: + Môi trường dùng chất tự nhiên. + Môi trường tổng hợp: gồm các chất đã biết thành phần hoá học và số lượng. + Môi trường bán tổng hợp: gồm chất tự nhiên và chất hóa học. 2. Các kiểu dinh dưỡng (sgk)

3. Hoạt động Luyện tập

a. Mục đích:

- HS vận dụng KT, KN đã học vào giải quyết nhiệm vụ cụ thể. GV xem học sinh đã nắm vững kiến thức chưa, nắm KT ở mức độ nào

b. Tổ chức :**Bước 1: Giao nhiệm vụ:** trả lời các câu hỏi sau**Câu 1: Vi sinh vật là gì ?**

- A. Là virus kí sinh gây bệnh cho sinh vật khác.
- B. Là vi trùng có kích thước hiển vi sống hoại sinh hoặc kí sinh.
- C. Là những cơ thể sống có kích thước hiển vi.*
- D. Cả a và b.

Câu 2: Làm thế nào để phân biệt được các kiểu dinh dưỡng của VSV ?

- A. Đời sống tự do, kí sinh hoặc hoại sinh.
- B. Nguồn cacbon mà chúng sử dụng.
- C. Nguồn năng lượng.
- D. Cả b và c.*

Câu 3: Hô hấp ở vi sinh vật là gì ?

- A. Là chuỗi phản ứng ôxi hoá khử diễn ra ở màng tạo thành ATP.*
- B. Là quá trình trao đổi khí ôxi và CO₂ giữa cơ thể và môi trường.
- C. Là quá trình phân giải các chất cung cấp năng lượng cho tổng hợp chất mới.
- D. Là quá trình phân giải các chất không cần ôxi.

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.**Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ.** GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.**Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT:** GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.**4. Hoạt động vận dụng****a. Mục đích:**

- Tạo cơ hội HS vận dụng KT, KN thể nghiệm giá trị đã học vào cuộc sống thực tiễn ở gđ, nhà trường và cộng đồng.

b. Tổ chức :**Bước 1:** Giao nhiệm vụ**Bước 2:** HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.**Bước 3:** HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.**Bước 4:** HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.**VI. RÚT KINH NGHIỆM**

.....

.....

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

Tiết 25**BÀI 23, 24-THỰC HÀNH LÊN MEN ÊTILIC VÀ LACTIC****I. Mục tiêu:**

1. Kiến thức: Qua bài thực hành, HS phải:

- Biết làm thí nghiệm lên men rượu, quan sát hiện tượng lên men.
- Nắm được các bước làm sữa chua và muối chua rau quả.
- Liên hệ thực tế và biết làm sữa chua, dưa chua.

Qua II bài 23: HS nắm được quá trình phân giải các chất.

2. Kỹ năng: Thực hành

3. Thái độ: HS ứng dụng được các đặc điểm có lợi của vi sinh vật vào trong đời sống và bảo vệ môi trường.

II. Chuẩn bị:

1. Giáo viên:

- Kính hiển vi, lam kính.
- Tranh hình sơ đồ thí nghiệm lên men rượu, hình dạng nấm men rượu.
- Ống nghiệm(có đánh số 1,2,3) đặt vào giá, ống đong.
- Giã nhỏ bánh men và rây lấy bột mịn.
- Pha dung dịch đường kính 10%.
- Nếu có điều kiện, làm trước khoảng 3 đến 4 giờ thí nghiệm lên men êtilic.

III. Tiến trình tổ chức bài học:

1. Kiểm tra bài cũ: Kiểm tra phần chuẩn bị của HS.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Tìm hiểu bài 23 quá trình phân giải và mối quan hệ tổng hợp và phân giải

a. Mục tiêu: Viết phương trình phân giải đại phân tử hữu cơ

b. Nội dung: Hoàn thành PHT

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở và PHT

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm:
- + Phân công vị trí ngồi của nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả

- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
Hoạt động 1: (?) Phân biệt quá trình phân giải ngoài và trong ở TB vi sinh vật ? HS: thảo luận	II. Quá trình phân giải: 1. Phân giải prôtêin và ứng dụng: - Phân giải ngoài: Prôtêin Prôtêaza Axit amin VSV hấp thụ axit amin và phân giải tiếp tạo ra

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

HOẠT ĐỘNG CỦA GV	HOẠT ĐỘNG - HS
<p>I. Thí nghiệm lên men Êtilic.</p> <p>a) Nội dung tiến hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trình bày cách thí nghiệm lên men rượu. + Chia nhóm TN. - Lưu ý thắc mắc của HS và giảng giải. - GV hỏi Quá trình lên men rượu cần điều kiện gì? <p>b) Thu hoạch</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá kết quả của các nhóm và nhắc nhở cả lớp để nguyên thí nghiệm để theo dõi tiếp. - kiểm tra các mẫu TH của nhóm, nếu nhóm nào làm sai yêu cầu làm lại , nhóm làm đúng yêu cầu làm bài thu hoạch theo mẫu trong sách. <p>II. Thí nghiệm lên men Lactic.(Hướng dẫn lý thuyết cho học sinh; còn phần thực hành các em tiến hành ở nhà sau một tuần nộp mẫu)</p> <p>a) Làm sữa chua</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích cơ sở khoa học của quá trình lên men lactic. - Cách tiến hành: Hướng dẫn học sinh làm giống theo SGK. <p>b) Muối chua rau quả thích cơ sở khoa</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải học của quá trình muối chua rau quả. - Cách tiến hành: Hướng dẫn học sinh làm giống theo SGK. 	<ul style="list-style-type: none"> - HS: Quan sát , nếu có gì thắc mắc hỏi GV. - HS nghiên cứu SGK trang 95 trình bày thí nghiệm. - Các nhóm tiến hành thí nghiệm.làm giống như hướng dẫn của SGK + làm mẫu của giáo viên - Các nhóm báo cáo kết quả TH theo mẫu SGK. - Trình bày cách lên men rượu trong dân gian. - Trình bày Cơ sở khoa học của quá trình lên men lactic. - Yêu cầu HS trình bày cách làm sữa chua ở nhà , so sánh với cách trình bày trong sách. -Trình bày Cơ sở khoa học của quá trình muối chua. -Yêu cầu HS trình bày cách làm sữa chua ở nhà , so sánh với cách trình bày trong sách.

3. Cũng cố: - Yêu cầu HS hoàn thành bài thu hoạch.

IV.Rút kinh nghiệm:

.....

.....

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

TIẾT 26: BÀI TẬP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- HS nắm được đặc điểm chu kì tế bào – nguyên phân-giảm phân
- HS nắm được bản chất chuyển hóa vật chất và năng lượng ở VSV

2. Kỹ năng: Tư duy, khái quát, liên hệ thực tiễn.

3. Thái độ: Yêu thích môn học.

II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Phiếu học tập

III. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC

- Phương pháp so sánh, pp vấn đáp-giải thích minh học, pp làm việc SGK.

IV. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- GV phát PHT, chia lớp thành 4 nhóm thảo luận
- HS cử đại diện trình bày đáp án
- HS tự đánh giá, gv nhận xét

NỘI DUNG PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1: Môi trường nuôi cấy vi sinh vật mà người nuôi cấy đã biết thành phần hóa học và khối lượng của từng thành phần đó được gọi là

- A. Môi trường nhân tạo
- B. Môi trường dùng chất tự nhiên
- C. Môi trường tổng hợp
- D. Môi trường bán tổng hợp

Câu 2: Căn cứ vào nguồn dinh dưỡng là cacbon, người ta chia các vi sinh vật quang dưỡng thành 2 loại là

- A. Quang tự dưỡng và quang dị dưỡng
- B. Vi sinh vật quang tự dưỡng và vi sinh vật quang dị dưỡng
- C. Quang dưỡng và hóa dưỡng
- D. Vi sinh vật quang dưỡng và vi sinh vật hóa dưỡng

Câu 3: Trong các nhận định sau, nhận định nào sai?

- A. Môi trường gồm cao thịt, nấm men, cơm,... là môi trường bán tổng hợp
- B. Môi trường gồm cao thịt, nấm men, bánh mì,... là môi trường tự nhiên
- C. Môi trường gồm nước thịt, gan, glucozo là môi trường bán tổng hợp

Câu 4: Căn cứ để phân biệt các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật gồm

- A. Nguồn năng lượng và khí CO₂

- B. Nguồn cacbon và nguồn năng lượng
- C. Ánh sáng và nhiệt độ
- D. Ánh sáng và nguồn cacbon

Câu 5: Bệnh ung thư là 1 ví dụ về

- A. Sự điều khiển chặt chẽ chu kì tế bào của cơ thể
- B. Hiện tượng tế bào thoát khỏi các cơ chế điều hòa phân bào của cơ thể
- C. Chu kì tế bào diễn ra ổn định
- D. Sự phân chia tế bào được điều khiển bằng một hệ thống điều hòa rất tinh vi

Câu 6: Thứ tự các kì trong giai đoạn phân chia nhân là

- A. Kì đầu → kì sau → kì cuối → kì giữa
- B. Kì đầu → kì giữa → kì cuối → kì sau
- C. Kì đầu → kì sau → kì giữa → kì cuối
- D. Kì đầu → kì giữa → kì sau → kì cuối

Câu 7: Trong những kì nào của nguyên phân, NST ở trạng thái kép?

- A. Kì trung gian, kì đầu và kì cuối
- B. Kì đầu, kì giữa, kì cuối
- C. Kì trung gian, kì đầu và kì giữa
- D. Kì đầu, kì giữa, kì sau và kì cuối

Câu 8: Hiện tượng dẫn xoắn của NST trong nguyên phân có ý nghĩa gì?

- A. Thuận lợi cho sự phân li, tổ hợp NST
- B. Thuận lợi cho sự nhân đôi ADN, NST
- C. Thuận lợi cho sự tiếp hợp NST
- D. Trao đổi chéo NST dễ xảy ra hơn

Sử dụng dữ kiện sau đây để trả lời câu hỏi 16, 17

Ở gà có $2n = 78$. Quan sát dưới kính hiển vi thấy một nhóm tế bào đang nguyên phân, các NST đang xếp thành 1 hàng trên mặt phẳng xích đạo.

Câu 9: Trong 1 tế bào như thế có:

- A. 78 NST đơn, 78 cromatit, 78 tâm động
- B. 78 NST kép, 156 cromatit, 78 tâm động
- C. 156 NST đơn, 156 cromatit, 156 tâm động
- D. 156 NST kép, 312 cromatit, 156 tâm động

Câu 10: Một tế bào gà nguyên phân liên tiếp 3 lần cần môi trường cung cấp

- A. 624 NST đơn B. 546 NST đơn C. 234 NST đơn D. 624 NST kép

ĐÁP ÁN PHT

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	B	A	B	C	D	D	A	C	D

V. RÚT KINH NGHIỆM

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

Tiết 27 KIỂM TRA 1 TIẾT

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

- Kiểm tra mức độ nắm vững kiến thức, kỹ năng của HS sau khi học xong phân bào và sinh học VSV.
- Phát hiện sự phân hóa trình độ năng lực HS trong quá trình học để đặt ra các biện pháp dạy học phân hóa cho phù hợp.

2. Kỹ năng: Phân tích so sánh.

3. Thái độ: Yêu môn học.

II. Hình thức kiểm tra:

Hình thức kiểm tra : Trắc nghiệm +Tự luận. (tỉ lệ 30% trắc nghiệm +70% tự luận).

III. Ma trận đề kiểm tra:

Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
Bài 18: Nguyên phân	-Trình bày diễn biến các kì NP -Khái niệm chu kì TB	- Ý nghĩa hiện tượng NST co xoắn. -Ý nghĩa hiện tượng NST dẫn xoắn	-Tính số 2n trong GP -Nguyên nhân tạo vách ngăn TBC	
Số câu: 4TN+1TL Số điểm: 4 Tỉ lệ : 40%	Số câu:2 TN Số điểm :0,5 Tỉ lệ:5%	Số câu: 1TN Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 2,5%	Số câu: 1TN+1TL Số điểm: 3,25 Tỉ lệ: 32,5%	
Bài 19: Giảm phân	-Trình bày diễn biến các kì NP -Vai trò Tđc	- Tính số NST trong GP	-Tính số 2n trong GP	
Số câu: 4TN+2TL Số điểm: 5 Tỉ lệ : 50%	Số câu:2TN+2TL Số điểm: 4,5 Tỉ lệ: 45%	Số câu: 1TN Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 2,5%	Số câu: 1TN Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 2,5%	
Bài 22: VSV		-Phân biệt các loại môi trường VSV		-Nhận biết các kiểu dinh dưỡng vsv -Tên gọi VSV
Số câu: 4TN Số điểm: 1 Tỉ lệ : 10%		Số câu: 2TN Số điểm: 0,5 Tỉ lệ: 5%		Số câu: 2TN Số điểm: 0,5 Tỉ lệ: 5%
TỔNG Số câu: 12TN+3TL Số điểm:10 Tỉ lệ: 100%	Số câu: 8TN+2TL Số điểm: 6 Tỉ lệ: 60%		Số câu: 4TN+1TL Số điểm: 4 Tỉ lệ: 40%	

IV. ĐỀ KIỂM TRA

1. Phần trắc nghiệm (3 điểm)

Câu 1: Môi trường nuôi cấy vi sinh vật mà người nuôi cấy đã biết thành phần hóa học và khối lượng của từng thành phần đó được gọi là

- A. Môi trường nhân tạo B. Môi trường dùng chất tự nhiên
C. Môi trường tổng hợp D. Môi trường bán tổng hợp

Câu 2: Căn cứ vào nguồn dinh dưỡng là cacbon, người ta chia các vi sinh vật quang dưỡng thành 2 loại là

- A. Quang tự dưỡng và quang dị dưỡng
B. Vi sinh vật quang tự dưỡng và vi sinh vật quang dị dưỡng
C. Quang dưỡng và hóa dưỡng
D. Vi sinh vật quang dưỡng và vi sinh vật hóa dưỡng

Câu 3: Trong các nhận định sau, nhận định nào sai?

- A. Môi trường gồm cao thịt, nấm men, cơm,... là môi trường bán tổng hợp
B. Môi trường gồm cao thịt, nấm men, bánh mì,... là môi trường tự nhiên
C. Môi trường gồm nước thịt, gan, glucoso là môi trường bán tổng hợp

Câu 4: Căn cứ để phân biệt các kiểu dinh dưỡng ở vi sinh vật gồm

- A. Nguồn năng lượng và khí CO₂ B. Nguồn cacbon và nguồn năng lượng
C. Ánh sáng và nhiệt độ D. Ánh sáng và nguồn cacbon

Câu 4: Trong giảm phân, ở kì sau I và kì sau II có điểm giống nhau là

- A. Các NST đều ở trạng thái đơn B. Các NST đều ở trạng thái kép
C. Có sự dẫn xoắn của các NST D. Có sự phân li các NST về 2 cực tế bào

Câu 5: Kết thúc giảm phân I, sinh ra 2 tế bào con, trong mỗi tế bào con có

- A. nNST đơn, dẫn xoắn B. nNST kép, dẫn xoắn
C. 2n NST đơn, co xoắn D. n NST đơn, co xoắn

Câu 6: Hiện tượng dẫn xoắn của NST trong nguyên phân có ý nghĩa gì?

- A. Thuận lợi cho sự phân li, tổ hợp NST B. Thuận lợi cho sự nhân đôi ADN, NST
C. Thuận lợi cho sự tiếp hợp NST D. Trao đổi chéo NST để xảy ra hơn

Ở gà có $2n = 78$. Quan sát dưới kính hiển vi thấy một nhóm tế bào đang nguyên phân, các NST đang xếp thành 1 hàng trên mặt phẳng xích đạo.

Câu 7: Trong 1 tế bào như thế có:

- A. 78 NST đơn, 78 cromatit, 78 tâm động
B. 78 NST kép, 156 cromatit, 78 tâm động
C. 156 NST đơn, 156 cromatit, 156 tâm động
D. 156 NST kép, 312 cromatit, 156 tâm động

Câu 8: Hiện tượng dẫn xoắn của NST trong nguyên phân có ý nghĩa gì?

- A. Thuận lợi cho sự phân li, tổ hợp NST
B. Thuận lợi cho sự nhân đôi ADN, NST
C. Thuận lợi cho sự tiếp hợp NST

D. Trao đổi chéo NST dễ xảy ra hơn

Câu 9: Căn cứ vào nguồn dinh dưỡng là cacbon, người ta chia các vi sinh vật quang dưỡng thành 2 loại là

- A. Quang tự dưỡng và quang dị dưỡng
- B. Vi sinh vật quang tự dưỡng và vi sinh vật quang dị dưỡng
- C. Quang dưỡng và hóa dưỡng
- D. Vi sinh vật quang dưỡng và vi sinh vật hóa dưỡng

Câu 10: Vi khuẩn nitrat sinh trưởng được trong môi trường thiếu ánh sáng và có nguồn cacbon chủ yếu là CO_2 . Như vậy, hình thức dinh dưỡng của chúng là

- A. quang dị dưỡng B. hóa dị dưỡng
- C. quang tự dưỡng D. hóa tự dưỡng

Câu 11: Vi sinh vật nhân sơ sinh sản

- A. Bằng cách phân đôi, nảy chồi, ngoại bào tử, bào tử đốt...
- B. Bằng cách phân đôi, ngoại bào tử, bào tử kín...
- C. Bằng cách nảy chồi, bào tử đốt, bào tử hữu tính...
- D. Cả B và C

Câu 12: Vi sinh vật có khả năng tiết ra hệ enzym xenlulaza để phân giải xenlulozo trong xác thực vật nên con người có thể

- A. Sử dụng chúng để làm giàu chất dinh dưỡng cho đất
- B. Sử dụng chúng để làm giảm ô nhiễm môi trường
- C. Phân giải polisaccarit và protein
- D. Cả A, B

2. Phần tự luận (7 điểm)

C1: Hiện tượng NST co xoắn tối đa trước khi bước vào kì sau trong phân bào có ý nghĩa gì ?

C2: Nguyên nhân của sự xuất hiện vách ngăn trong quá trình phân chia tế bào chất ở tế bào thực vật được giải thích như thế nào ?

C3: Ý nghĩa của giảm phân

V. ĐÁP ÁN

1. TN

1	2	3	4	5	6	7	8
A	D	D	C	B	A	D	C
9	10	11	12				
C	A	B	D				

2. TL

Trả lời C1 : Trong phân bào, NST có xu hướng co xoắn tối đa trước khi bước vào kì sau bởi vì khi co xoắn tối đa, việc phân tách và di chuyển về 2 cực tế bào của các NST sẽ diễn ra thuận lợi hơn, tránh được hiện tượng các sợi NST quấn vào nhau, gây khó khăn, cản trở cho quá trình phân bào.

Trả lời C2: Tế bào thực vật được bao bọc bên ngoài bởi thành tế bào vững chắc cấu tạo bằng xenlulôzơ. Thành tế bào vừa giúp bảo vệ, vừa quy định hình dạng của tế bào nhưng đây lại là yếu tố làm cho tế bào thực vật mất đi khả năng vận động, không thể co thắt để phân chia tế bào chất theo cách tế bào động vật đã thực hiện mà chúng tiến hành tổng hợp, hình thành vách ngăn từ trung tâm tế bào lan tỏa về hai phía để phân cắt tế bào mẹ thành hai tế bào con.

Trả lời C3- Nhờ quá trình trao đổi chéo, phân li độc lập, tổ hợp tự do của các cặp NST trong quá trình giảm phân kết hợp với quá trình thụ tinh đã tạo ra vô số các biến dị tổ hợp, tạo ra sự đa dạng di truyền đồng thời tạo ra nguyên liệu cho chọn lọc tự nhiên, giúp các loài ngày càng thích nghi với môi trường sống.

- Nhờ sự kết hợp của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh mà bộ NST lưỡng bội của các loài sinh vật được duy trì ổn định qua các thế hệ tế bào và cơ thể.

VI. RÚT KINH NGHIỆM

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

TIẾT 28

Chương II: SINH TRƯỞNG VÀ SINH SẢN CỦA VI SINH VẬT

Bài 25,26: SINH TRƯỞNG – SINH SẢN CỦA VI SINH VẬT

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức, kĩ năng

a. Kiến thức

- Mô tả khái niệm sinh trưởng VSV
- Liệt kê các hình thức sinh sản VSV
- Vận dụng kiến thức để tìm giải pháp tang sinh khối trong bình nuôi cấy VSV có lợi

b. Kĩ năng

- Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước lớp
- Kỹ năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, kĩ năng lắng nghe, kĩ năng giao tiếp.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi HS đọc SGK
- Kỹ năng phân tích, so sánh tổng hợp
- Tư duy hệ thống, khái quát kiến thức.

c. Thái độ: Hứng thú học. HS vận dụng kiến thức đã học vào thực tế đời sống và sản xuất nhằm không chế các vi sinh vật có hại.

2. Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất

a. Phẩm chất

- Yêu nước
- Nhân ái

- Chăm chỉ: chăm học, chăm làm
- Trung thực
- Trách nhiệm: bản thân, gia đình, xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên giữ môi trường

b. Định hướng năng lực:

- * Năng lực chung
 - NL tự học, tự chủ
 - NL giao tiếp hợp tác
 - NL giải quyết vấn đề sáng tạo
- * Năng lực chuyên biệt
 - NL nhận thức sinh học
 - NL tìm hiểu thế giới sống
 - NL vận dụng KT giải quyết tình huống

II. MÔ TẢ CẤP ĐỘ TƯ DUY NHẬN THỨC

1. Bảng mô tả cấp độ nhận thức

2. Biên soạn câu hỏi đánh giá năng lực

<i>Nội dung</i>	<i>Nhận biết</i>	<i>Thông hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>			
			<i>Vận dụng</i>	<i>Phân tích</i>	<i>Đánh giá</i>	<i>Sáng tạo</i>
<i>Bài 25. Sinh trưởng VSV</i>	<i>Trình bày khái niệm sinh trưởng VSV</i>	<i>Giải thích thời gian thế hệ</i>		<i>Phân tích yếu tố trong bình lên men đưa cải</i>	<i>Nhận định sau đúng hay sai</i>	<i>Đề xuất biện pháp kỹ thuật giúp vi khuẩn có lợi sinh trưởng</i>
<i>Bài 26. Sinh sản VSV</i>			<i>Vận dụng KT xác định kiểu sinh sản của nấm men rượu, vi khuẩn lactic</i>			<i>Vẽ hình ảnh sinh sản VSV bất kì</i>

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC

- PP hoạt động nhóm, PP giải quyết vấn đề, PP dạy học dự án, PP đóng vai, pp trò chơi, pp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Kỹ thuật chia nhóm, KT giao nhiệm vụ, KT đặt câu hỏi, KT khăn trải bàn

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Tranh vẽ SGK. Tranh ảnh về một số VSV, nấm, Ký sinh trùng.

V. TIỀN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Bài cũ: (?) *Đặc điểm của sự sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ ?*
 (?) *Sinh sản ở vi sinh vật nhân thực có những hình thức nào ? Đặc điểm của các hình thức sinh sản đó ?*

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt sự tích cực của người học, tạo hứng thú học tập cho học sinh. khơi gợi hứng thú đối với bài học và hơn thế nữa còn khơi dậy niềm đam mê, gây dựng, bồi đắp tình yêu lâu bền đối với môn học
- Huy động kiến thức, kĩ năng, hệ giá trị nền tảng của cá nhân người học tạo tiền đề cho việc tiếp nhận kiến thức mới.
- Tạo ra mâu thuẫn nhận thức cho người học- là tiền đề để thực hiện một loạt các hoạt động tìm tòi, giải quyết vấn đề. Vì: Học tập là một quá trình khám phá, bắt đầu bằng sự tò mò, nhu cầu cần được hiểu biết và giải quyết mâu thuẫn giữa điều đã biết và điều muốn biết.

b. Nội dung: Chơi trò chơi ô chữ

c. Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi trong trò chơi ô chữ.

d. Cách tổ chức:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả

Bước 4: Đánh giá, điều chỉnh, chốt KT.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Tìm hiểu bài 25 sinh trưởng vi sinh vật

a. Mục tiêu: Mô tả khái niệm sinh trưởng VSV và nêu ví dụ

b. Nội dung: Phân tích sinh trưởng quần thể vi khuẩn trong bình lên men

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm:
- + Phân công vị trí ngồi của nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
(?) Hãy nhắc lại sinh trưởng của sinh vật là gì ? HS: là sự tăng kích thước và khối lượng của cơ thể (?) Thời gian thế hệ là gì ? Cho ví dụ ?	I. Khái niệm sinh trưởng: 1. Sinh trưởng ở vi sinh vật: là sự tăng sinh các thành phần của tế bào -> sự phân chia. - Sinh trưởng của quần thể VSV là sự tăng số lượng tế bào trong quần thể. 2. Thời gian thế hệ:

GV; Thời gian thế hệ đối với 1 quần thể VSV là thời gian cần để N_0 biến thành $2N_0$. (N_0 là số tế bào ban đầu của quần thể)	- Là thời gian từ khi xuất hiện một tế bào đến khi phân chia (Kí hiệu: g). VD: E.Coli 20 phút tế bào phân chia 1 lần. - Mỗi loài vi khuẩn có thời gian riêng, trong cùng một loài với điều kiện nuôi cấy khác nhau cũng thể hiện g khác nhau. VD: Vi khuẩn lao 1000 phút. Trùng đế giày 24 giờ. $N_t = N_0 \cdot 2^n$
---	---

Hoạt động 2: Tìm hiểu bài 26 sinh sản vi sinh vật

a. Mục tiêu: Liệt kê các hình thức sinh sản VSV

b. Nội dung: Quan sát hình ảnh sinh sản VSV

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm:
- + Phân công vị trí ngồi của nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh

Hoạt động của GV và HS	Nội dung				
(?) Sinh sản ở VSV nhân thực và nhân sơ khác nhau điểm nào ? HS (?) Phân biệt hình thức nảy chồi và phân đôi ?	III. Sinh sản của vi sinh vật nhân thực: 1. Sinh sản bằng bào tử vô tính và bào tử hữu tính: <table border="1"> <tr> <th>Sinh sản bằng bào tử vô tính</th><th>Sinh sản bằng bào tử hữu tính</th></tr> <tr> <td>VD: Nấm Mucor, nấm phôi... Tạo thành chuỗi bào tử trên đỉnh của các sợi nấm khí sinh (Bào tử trần).</td><td>VD: Nấm Mucor Hình thành hợp tử do 2 tế bào kết hợp với nhau qua giảm phân-> Bào tử kín.</td></tr> </table> 2. Sinh sản bằng nảy chồi và phân đôi: <ul style="list-style-type: none"> - Sinh sản bằng nảy chồi: Nấm men rượu, nấm phôi... - Sinh sản bằng phân đôi: Nấm men rượu rum, tảo lục... - Sinh sản hữu tính bằng bào tử chuyển động hay hợp tử. 	Sinh sản bằng bào tử vô tính	Sinh sản bằng bào tử hữu tính	VD: Nấm Mucor, nấm phôi... Tạo thành chuỗi bào tử trên đỉnh của các sợi nấm khí sinh (Bào tử trần).	VD: Nấm Mucor Hình thành hợp tử do 2 tế bào kết hợp với nhau qua giảm phân-> Bào tử kín.
Sinh sản bằng bào tử vô tính	Sinh sản bằng bào tử hữu tính				
VD: Nấm Mucor, nấm phôi... Tạo thành chuỗi bào tử trên đỉnh của các sợi nấm khí sinh (Bào tử trần).	VD: Nấm Mucor Hình thành hợp tử do 2 tế bào kết hợp với nhau qua giảm phân-> Bào tử kín.				

3. Hoạt động Luyện tập

a. Mục đích:

- HS vận dụng KT, KN đã học vào giải quyết nhiệm vụ cụ thể. GV xem học sinh đã nắm vững kiến thức chưa, nắm KT ở mức độ nào

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ: trả lời các câu hỏi sau

Câu 1: Sinh trưởng của quần thể VSV trong nuôi cấy không liên tục tuân theo quy luật với đường cong gồm mấy pha cơ bản ?

A. 2 pha. C. 3 pha. B. 4 pha.* D. 5 pha.

Câu 2: Đặc điểm của pha cân bằng?

A. Số lượng VK trong quần thể đạt đến cực đại và không đổi theo thời gian, số lượng TB sinh ra bằng số lượng Tb chết đi.

B. VK thích nghi với môi trường, số lượng tế bào trong quần thể chưa tăng .

C. Số lượng sống trong quần thể giảm dần do tế bào trong quần thể bị phân huỷ ngày càng nhiều.

D. Vi khuẩn sinh trưởng với tốc độ rất lớn và không đổi.

Câu 3: Nuôi cấy vi khuẩn E.Coli ở nhiệt độ 40°C trong 1 giờ thì số lượng tế bào (N) sau thời gian nuôi cấy là :

A. $N = 8.10^5$.* C. $N = 7.10^5$. B. $N = 7.10^5$. D. $N = 3.10^5$.

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT: GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

4. Hoạt động vận dụng**a. Mục đích:**

- Tạo cơ hội HS vận dụng KT, KN thể nghiệm giá trị đã học vào cuộc sống thực tiễn ở gđ, nhà trường và cộng đồng.

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

VI. Rút kinh nghiệm:

.....

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

Tiết 29

BÀI 27: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SINH TRƯỞNG CỦA VI SINH VẬT

BÀI 28: THỰC HÀNH: QUAN SÁT MỘT SỐ VI SINH VẬT VÀ ÔN TẬP

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức, kĩ năng**

a. Kiến thức

- HS nắm được một số chất hoá học và các yếu tố vật lý ảnh hưởng đến sinh trưởng của VSV.
- Qua bài này HS phải:
 - + Quan sát được hình dạng 1 số loại vi khuẩn trong khoang miệng và nấm trong váng dưa chua để lâu ngày hay nấm men rượu.
 - + Quan sát một hình ảnh một số tiêu bản có sẵn.

b. Kỹ năng

- Kỹ năng thể hiện sự tự tin khi trình bày ý kiến trước lớp
- Kỹ năng giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn cuộc sống, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng giao tiếp.
- Kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin khi HS đọc SGK
- Kỹ năng phân tích, so sánh tổng hợp
- Tư duy hệ thống, khái quát kiến thức.

c. Thái độ: Hứng thú học. HS vận dụng kiến thức đã học vào thực tế đời sống và sản xuất nhằm không chế các vi sinh vật có hại.

2. Định hướng phát triển năng lực và phẩm chất**a. Phẩm chất**

- Yêu nước
- Nhân ái
- Chăm chỉ: chăm học, chăm làm
- Trung thực
- Trách nhiệm: bản thân, gia đình, xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên giữ môi trường

b. Định hướng năng lực:

- * Năng lực chung
 - NL tự học, tự chủ
 - NL giao tiếp hợp tác
 - NL giải quyết vấn đề sáng tạo
- * Năng lực chuyên biệt
 - NL nhận thức sinh học
 - NL tìm hiểu thế giới sống
 - NL vận dụng KT giải quyết tình huống

II. MÔ TẢ CẤP ĐỘ TƯ DUY NHẬN THỨC**1. Bảng mô tả cấp độ nhận thức****2. Biên soạn câu hỏi đánh giá năng lực**

Nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng			
			Vận dụng	Phân tích	Đánh giá	Sáng tạo
Bài 27. Các yếu tố ảnh hưởng VSV	Kể tên các yếu tố ảnh hưởng VSV			Phân tích yếu tố giúp muối dưa ngon	Nhận định sau đúng hay sai	Đề xuất biện pháp kỹ thuật trồng cây trong nhà
Bài 28. Thực hành		Hiểu các thao tác thực hành	Vận dụng KT tiến hành thực			Vẽ hình ảnh VSV đẹp

			hành muối chua rau cải và làm bài tập			
--	--	--	--	--	--	--

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC TÍCH CỰC

- PP hoạt động nhóm, PP giải quyết vấn đề, PP dạy học dự án, PP đóng vai, pp trò chơi, pp nghiên cứu trường hợp điển hình
- Kỹ thuật chia nhóm, KT giao nhiệm vụ, KT đặt câu hỏi, KT khăn trải bàn

IV. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- Tranh vẽ SGK. Váng dưa chua. Tranh ảnh về một số VSV, nấm, Ký sinh trùng.

V. TIẾN TRÌNH HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

- Bài cũ: (?) *Đặc điểm của sự sinh sản ở vi sinh vật nhân sơ ?*
(?) *Sinh sản ở vi sinh vật nhân thực có những hình thức nào ? Đặc điểm của các hình thức sinh sản đó ?*

1. Hoạt động khởi động

a. Mục tiêu:

- Kích hoạt sự tích cực của người học, tạo hứng thú học tập cho học sinh. khơi gợi hứng thú đối với bài học và hơn thế nữa còn khơi dậy niềm đam mê, gây dựng, bồi đắp tình yêu lâu bền đối với môn học
- Huy động kiến thức, kỹ năng, hệ giá trị nền tảng của cá nhân người học tạo tiền đề cho việc tiếp nhận kiến thức mới.
- Tạo ra mâu thuẫn nhận thức cho người học- là tiền đề để thực hiện một loạt các hoạt động tìm tòi, giải quyết vấn đề. Vì: Học tập là một quá trình khám phá, bắt đầu bằng sự tò mò, nhu cầu cần được hiểu biết và giải quyết mâu thuẫn giữa điều đã biết và điều muốn biết.

b. Nội dung: Chơi trò chơi ô chữ

c. Sản phẩm: Trả lời các câu hỏi trong trò chơi ô chữ.

d. Cách tổ chức:

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ, thực hiện nhiệm vụ

Bước 3: HS báo cáo kết quả

Bước 4: Đánh giá, điều chỉnh, chốt KT.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động 1: Tìm hiểu bài 27 các yếu tố ảnh hưởng đến VSV

a. Mục tiêu: Liệt kê các yếu tố ảnh hưởng sinh trưởng VSV

b. Nội dung: Phân tích yếu tố vật lý, hóa học ảnh hưởng VSV

c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở

d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Làm việc cả lớp
- Thành lập nhóm
- Xác định nhiệm vụ từng nhóm

Bước 2: Làm việc nhóm

- Chia lớp thành 4 nhóm:
- + Phân công vị trí ngồi của nhóm
- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm
- + Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ
- + Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

- + Báo cáo kết quả
- + Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động của GV và HS	Nội dung
<p>GV: Chất hoá học có ảnh hưởng đến sinh trưởng của VSV theo chiều hướng cơ bản là: chất dinh dưỡng hay chất ức chế...</p> <p>(?) Chất dinh dưỡng là gì ?</p> <p>HS:</p> <p>(?) Hãy nêu một số chất dinh dưỡng có ảnh hưởng đến sinh trưởng của VSV ?</p> <p>SH: Nghiên cứu sgk</p> <p>(?) Thế nào là nhân tố sinh trưởng</p> <p>HS: VSV nguyên dưỡng tự tổng hợp được các chất.</p> <p>GV: Các chủng VSV hoang dại trong môi trường tự nhiên thường là nguyên dưỡng.</p> <p>(?) Vì sao khi rửa rau sống nên ngâm trong nước muối hoặc thuốc tím pha loãng 10 - 15' ?</p> <p>? Kể tên các yếu tố vật lí ?</p> <p>HS: Thảo luận nhóm và trả lời.</p> <p>GV: Nhận xét, bổ sung</p>	<p>I. Chất hoá học:</p> <p>1. Chất dinh dưỡng:</p> <p>Là những chất giúp cho VSV đồng hoá và tăng sinh khối hoặc thu NL, giúp cân bằng áp suất thẩm thấu, hoạt hoá axit amin.</p> <p>VD: Chất hữu cơ: Cácbohidrat, prôtein, lipit...</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguyên tố vi lượng: Zn, Mn, Bo, Mo, Fe... - Nhân tố sinh trưởng: là chất dinh dưỡng cần cho sinh trưởng của VSV với một lượng nhỏ nhưng chúng không tự tổng hợp được. <p>+ VSV khuyết dưỡng: là VSV tự tổng hợp được nhân tố sinh trưởng.</p> <p>+ VSV nguyên dưỡng: là VSV tự tổng hợp được các chất.</p> <p>2. Các chất ức chế sinh trưởng của vi sinh vật: (SGK)</p> <p>II. Các yếu tố vật lí:</p>

Hoạt động 2: Tìm hiểu bài 28 thực hành quan sát VSV

- a. Mục tiêu: vẽ hình ảnh VSV
- b. Nội dung: Thực hành quan sát dưới kính hiển vi
- c. Sản phẩm: Nội dung trọng tâm ghi vở
- d. Cách tổ chức:

HOẠT ĐỘNG NHÓM

Bước 1: Giao nhiệm vụ

- Thực hành quan sát VSV

Bước 2: Làm việc nhóm

- + Lập kế hoạch nhiệm vụ từng người
- + Thỏa thuận qui tắc làm việc nhóm

+ Tiến hành từng bạn giải quyết nhiệm vụ

+ Cử đại diện báo cáo

Bước 3: Làm việc cả lớp

+ Báo cáo kết quả

+ Đánh giá, điều chỉnh.

Hoạt động của GV	Hoạt động của HS
<p>Mỗi nhóm được chuẩn bị các dụng cụ cần thiết để tiến hành thí nghiệm.</p> <p>+ Trình bày cách nhuộm đơn phát hiện vi sinh vật trong khoang miệng.</p> <p>- Sau khi HS trình bày các bước tiến hành, GV nhấn mạnh và làm mẫu 2 nội dung đó là:</p> <p>+ Làm dịch huyền phù.</p> <p>+ Nhỏ thuốc nhuộm.</p> <p>+ Yêu cầu HS các nhóm tiến hành thí nghiệm.</p> <p>+ Quan sát và giúp đỡ các nhóm, đặc biệt là nhóm yếu.</p> <p>+ Nhắc HS cẩn thận và bảo quản dụng cụ.</p> <p>+ Kiểm tra mẫu sản phẩm của các nhóm và giữ lại mẫu để cuối giờ nhận xét.</p> <p>• Nhuộm đơn phát hiện nấm men.</p> <p>GV yêu cầu:</p> <p>- Trình bày cách tiến hành nhuộm đơn để phát hiện nấm men.</p> <p>- GV nhắc nhở và giúp đỡ các nhóm.</p> <p>- Kiểm tra tiêu bản của từng nhóm.</p> <p>- Yêu cầu HS xem thêm nấm mốc ở quả quýt</p>	<p>Nhuộm đơn phát hiện vi sinh vật trong khoang miệng</p> <p>- HS theo dõi, chỗ nào chưa hiểu nhờ GV giảng lại.</p> <p>- HS nghiên cứu nội dung bài và tiến hành làm theo SGK. Đại diện nhóm trình bày các bước tiến hành.</p> <p>- HS tiến hành từng bước như đại diện nhóm đã nêu ở SGK.</p> <p>- Sau khi quan sát được rõ hình ảnh → Các thành viên trong nhóm thay nhau quan sát và vẽ hình.</p> <p>Lưu ý: So sánh mẫu quan sát với hình 28 SGK trang 112.</p> <p>- HS nghiên cứu nội dung bài.</p> <p>- Các nhóm tiến hành làm thí nghiệm như yêu cầu SGK.</p> <p>- So sánh mẫu quan sát với hình 28 SGK</p> <p>- Lấy mẫu quan sát trực tiếp không cần nhuộm màu.</p>

3. Hoạt động Luyện tập

a. Mục đích:

- HS vận dụng KT, KN đã học vào giải quyết nhiệm vụ cụ thể. GV xem học sinh đã nắm vững kiến thức chưa, nắm KT ở mức độ nào

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ: trả lời các câu hỏi sau

Câu 1: Tảo, nấm, ĐV nguyên sinh chỉ có thể sinh trưởng khi có mặt ôxi. Đây gọi là VSV gì ?

A. Hiếu khí bắt buộc.

C. Kị khí bắt buộc.

B. Kị khí không bắt buộc.

D. Vi hiếu khí.

Câu 2: Các chất phenol và alcol, các halogen, các chất ôxi hoá. Các chất hữu cơ này gọi là gì ?

A. Chất hoạt động bề mặt.

C. Chất dinh dưỡng phụ.

B.Chất ức chế sinh trưởng.

D. Yếu tố sinh trưởng.

Câu 3: Nhóm VSV nào sinh trưởng tối ưu ở nhiệt độ $< 15^{\circ}\text{C}$?

A. Nhóm ưa lạnh.

C. Nhóm ưa ẩm.

B.Nhóm ưa nhiệt.

D. Nhóm ưa siêu nhiệt.

Câu 4: Đa số VSV sống trong cơ thể người và gia súc thuộc nhóm ?

A. Nhóm ưa lạnh.

C. Nhóm ưa ẩm.

B. Nhóm ưa nhiệt.

D. Nhóm ưa siêu nhiệt.

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3:HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT: GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

4. Hoạt động vận dụng

a. Mục đích:

-Tạo cơ hội HS vận dụng KT, KN thể nghiệm giá trị đã học vào cuộc sống thực tiễn ở gđ, nhà trường và cộng đồng.

b. Tổ chức :

Bước 1: Giao nhiệm vụ

Bước 2: HS nhận nhiệm vụ. GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

Bước 3:HS thực hiện nhiệm vụ. GV hướng dẫn, , hỗ trợ, quan sát.

Bước 4: HS báo cáo, đánh giá, điều chỉnh, chốt KT.GV hướng dẫn, hỗ trợ, quan sát.

5. Hoạt động mở rộng

- Hướng dẫn HS tự ôn tập để chuẩn bị làm bài kiểm tra , HS về nhà làm BT sau Bài tập về nhà 1

1.Trình tự các giai đoạn mà tế bào trải qua trong khoảng thời gian giữa hai lần nguyên phân liên tiếp được gọi là :

a. Quá trình phân bào

c. Phát triển tế bào

b. Chu kỳ tế bào

d. Phân chia tế bào

2.Thời gian của một chu kỳ tế bào được xác định bằng :

a.Thời gian giữa hai lần nguyên phân liên tiếp

b.Thời gian kì trung gian

c.Thời gian của quá trình nguyên phân

d.Thời gian của các quá trình chính thức trong một lần nguyên phân

3. Trong một chu kỳ tế bào , thời gian dài nhất là của :

a. Kì cuối

c. Kỳ đầu

b. Kỳ giữa

d. Kỳ trung gian

4. Trong 1 chu kỳ tế bào , kỳ trung gian được chia làm :

a. 1 pha

c. 3 pha

b. 2 pha

d. 4 pha

5.Hoạt động xảy ra trong pha G1 của kỳ trung gian là :

a. Sự tổng hợp thêm tế bào chất và bào quan

b. Trung thể tự nhân đôi

c. ADN tự nhân đôi

d. Nhiễm sắc thể tự nhân đôi

6. Các nhiễm sắc thể tự nhân đôi ở pha nào sau đây của kỳ trung gian?

a. Pha G1

c. Pha G2

b. Pha S

d. Pha G1 và pha G2

6. Thứ tự lần lượt trước - sau của tiến trình 3 pha ở kỳ trung gian trong một chu kỳ tế bào là :
- a. G2,G2,S c. S,G2,G1 b. S,G1,G2 d. G1,S,G2
7. Nguyên nhân là hình thức phân chia tế bào không xảy ra ở loại tế bào nào sau đây ?
- a. Tế bào vi khuẩn c. Tế bào thực vật b. Tế bào động vật d. Tế bào nấm
8. Diễn biến nào sau đây đúng trong nguyên phân ?
- a. Tế bào phân chia trước rồi đến nhân phân chia
b. Nhân phân chia trước rồi mới phân chia tế bào chất
c. Nhân và tế bào phân chia cùng lúc
d. Chỉ có nhân phân chia còn tế bào chất thì không
9. Quá trình phân chia nhân trong một chu kỳ nguyên phân bao gồm
- a. Một kỳ c. Ba kỳ b. Hai kỳ d. Bốn kỳ
10. Thứ tự nào sau đây được sắp xếp đúng với trình tự phân chia nhân trong nguyên phân ?
- a. Kỳ đầu , kỳ sau , kỳ cuối , kỳ giữa b. Kỳ sau , kỳ giữa , Kỳ đầu , kỳ cuối
c. Kỳ đầu , kỳ giữa , kỳ sau , kỳ cuối
d. Kỳ giữa , kỳ sau , kỳ đầu , kỳ cuối
12. Kỳ trước là kỳ nào sau đây ?
- a. Kỳ đầu c. Kỳ sau b. Kỳ giữa d. Kỳ cuối
13. Trong kỳ đầu của nguyên nhân , nhiễm sắc thể có hoạt động nào sau đây ?
- a. Tự nhân đôi tạo nhiễm sắc thể kép b. Bắt đầu co xoắn lại
c. Co xoắn tối đa d. Bắt đầu dần xoắn
14. Thoi phân bào bắt đầu được hình thành ở :
- a. Kỳ đầu c. Kỳ sau b. Kỳ giữa d. Kỳ cuối
15. Hiện tượng xảy ra ở kỳ đầu của nguyên phân là :
- a. Màng nhân mờ dần rồi tiêu biến đi b. Các NST bắt đầu co xoắn lại
c. Thoi phân bào bắt đầu xuất hiện d. Cả a, b, c đều đúng
16. Trong kỳ đầu , nhiễm sắc thể có đặc điểm nào sau đây ?
- a. Đều ở trạng thái đơn co xoắn
b. Một số ở trạng thái đơn , một số ở trạng thái kép
c. Đều ở trạng thái kép d. Đều ở trạng thái đơn , dây xoắn
17. Thoi phân bào được hình thành theo nguyên tắc
- a. Từ giữa tế bào lan dần ra b. Từ hai cực của tế bào lan vào giữa
c. Chỉ hình thành ở 1 cực của tế bào d. Chỉ xuất hiện ở vùng tâm tế bào
18. Trong kỳ giữa , nhiễm sắc thể có đặc điểm
- a. Ở trạng thái kép bắt đầu có co xoắn b. Ở trạng thái đơn bắt đầu có co xoắn
c. Ở trạng thái kép có xoắn cực đại d. Ở trạng thái đơn có xoắn cực đại
19. Hiện tượng các nhiễm sắc thể xếp trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào xảy ra vào :
- a. Kỳ cuối c. Kỳ trung gian b. Kỳ đầu d. Kỳ giữa
20. Trong nguyên phân khi nằm trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào , các nhiễm sắc thể xếp thành :
- a. Một hàng c. Ba hàng b. Hai hàng d. Bốn hàng

21. Nhiễm sắc thể có hình thái đặc trưng và dễ quan sát nhất vào :
a. Kỳ giữa c. Kỳ sau b. Kỳ cuối d. Kỳ đầu
22. Các nhiễm sắc thể dính vào tia thoi phân bào nhờ :
 a. Eo sơ cấp c. Tâm động b. Eo thứ cấp d. Đầu nhiễm sắc thể
23. Những kỳ nào sau đây trong nguyên phân, nhiễm sắc thể ở trạng thái kép ?
 a. Trung gian, đầu và cuối b. Đầu, giữa, cuối
c. Trung gian, đầu và giữa d. Đầu, giữa, sau và cuối
- Bỏ câu 24, 25, 26
27. Bào quan sau đây tham gia vào việc hình thành thoi phân bào là :
a. Trung thể c. Không bào b. Ti thể d. Bộ máy Gôn gi
28. Cự phân li nhiễm sắc thể trong nguyên phân xảy ra ở
 a. Kỳ đầu c. Kỳ trung gian b. Kỳ sau d. Kỳ cuối
29. Hiện tượng các nhiễm sắc thể kép co xoắn cực đại ở kỳ giữa nhằm chuẩn bị cho hoạt động nào sau đây?
a. Phân li nhiễm sắc thể b. Nhân đôi nhiễm sắc thể
 c. Tiếp hợp nhiễm sắc thể d. Trao đổi chéo nhiễm sắc thể
30. Hoạt động của nhiễm sắc thể xảy ra ở kỳ sau của nguyên phân là :
a. Tách tâm động và phân li về 2 cực của tế bào
 b. Phân li về 2 cực tế bào ở trạng thái kép
 c. Không tách tâm động và dẫn xoắn
 d. Tiếp tục xếp trên mặt phẳng xích đạo của thoi phân bào
31. Các tế bào con tạo ra nguyên nhân có số nhiễm sắc thể bằng với phân tử tế bào
 a. Nhân đôi và co xoắn nhiễm sắc thể
b. Nhân đôi và phân li nhiễm sắc thể
 c. Phân li và dẫn xoắn nhiễm sắc thể
 d. Co xoắn và dẫn xoắn nhiễm sắc thể
32. Trong chu kỳ nguyên phân trạng thái đơn của nhiễm sắc thể tồn tại ở :
 a. Kỳ đầu và kì cuối c. Kỳ sau và kỳ cuối
 b. Kỳ sau và kì giữa d. Kỳ cuối và kỳ giữa
33. Khi hoàn thành kỳ sau, số nhiễm sắc thể trong tế bào là :
a. 4n, trạng thái đơn c. 4n, trạng thái kép
 b. 2n, trạng thái đơn d. 2n, trạng thái đơn
34. Hiện tượng sau đây xảy ra ở kỳ cuối là :
 a. Nhiễm sắc thể phân li về cực tế bào b. Màng nhân và nhân con xuất hiện
 c. Các nhiễm sắc thể bắt đầu co xoắn d. Các nhiễm sắc thể ở trạng thái kép
35. Hiện tượng dẫn xoắn nhiễm sắc thể xảy ra vào :
 a. Kỳ giữa c. Kỳ sau b. Kỳ đầu d. Kỳ cuối
36. Hiện tượng không xảy ra ở kỳ cuối là:
 a. Thoi phân bào biến mất b. các nhiễm sắc thể đơn dẫn xoắn
 c. Màng nhân và nhân con xuất hiện d. Nhiễm sắc thể tiếp tục nhân đôi

Bài tập về nhà 2:

PHIẾU HỌC TẬP

Câu 1: Capsome là

- A. Vỏ capsit được cấu tạo từ các phân tử protein
- B. Các phân tử axit nucleic
- C. Vỏ bọc ngoài virut
- D. Nucleocapsit

Câu 2: Vỏ ngoài của virut là

- A. Vỏ capsit
- B. Các gai glicoprotein
- C. Lớp lipit kép và protein bọc bên ngoài vỏ capsit
- D. Nucleocapsit

Câu 3: Virut trần là virut không có

- A. Vỏ capsit B. Vỏ ngoài
- C. Các gai glicoprotein D. Cả B và C

Câu 4: Điều quan trọng nhất khiến virut chỉ là dạng sống kí sinh nội bào bắt buộc?

- A. Virut không có cấu trúc tế bào
- B. Virut có cấu tạo quá đơn giản chỉ gồm axit nucleic và protein
- C. Virut chỉ có thể nhân lên trong tế bào của vật chủ
- D. Virut có thể có hoặc không có vỏ ngoài

Câu 5: Vì sao mỗi loại virut chỉ nhân lên trong một số loại tế bào nhất định?

- A. Gai glicoprotein của virut phải đặc hiệu với thụ thể trên bề mặt của tế bào chủ
- B. Protein của virut phải đặc hiệu với thụ thể trên bề mặt của tế bào chủ
- C. Virut không có cấu tạo tế bào
- D. Cả A và B

Câu 6: Vi sinh vật khuyết dưỡng

- A. Không tự tổng hợp được các chất dinh dưỡng
- B. Không tự tổng hợp được các nhân tố sinh trưởng
- C. Không sinh trưởng được khi thiếu các chất dinh dưỡng
- D. Không tự tổng hợp được các chất cần thiết cho cơ thể

Câu 7: Nhân tố sinh trưởng của vi sinh vật có thể là chất hóa học nào sau đây?

- A. Protein, vitamin B. Axit amin, polisaccarit
- C. Lipit, chất khoáng D. Vitamin, axit amin

câu 8: Người ta có thể sử dụng nhiệt độ để

- A. Tiêu diệt các vi sinh vật
- B. Kìm hãm sự phát triển của các vi sinh vật
- C. Kích thích làm tăng tốc các phản ứng sinh hóa trong tế bào vi sinh vật
- D. Cả A, B và C

Câu 9: Dựa vào khả năng chịu nhiệt, người ta chia các vi sinh vật thành

- A. 2 nhóm: vi sinh vật ưa lạnh, vi sinh vật ưa nóng
- B. 3 nhóm: vi sinh vật ưa lạnh, vi sinh vật ưa ấm, vi sinh vật ưa nóng
- C. 4 nhóm: vi sinh vật ưa lạnh, vi sinh vật ưa ấm, vi sinh vật ưa nhiệt, vi sinh vật ưa siêu nhiệt

D. 5 nhóm: vi sinh vật ưa siêu lạnh, vi sinh vật ưa lạnh, vi sinh vật ưa ấm, vi sinh vật ưa nhiệt, vi sinh vật ưa siêu nhiệt

Câu 10: Nhu cầu về độ ẩm khác nhau ở các nhóm vi sinh vật khác nhau. Do đó, người ta có thể dùng nước để

- A. Không chế sự sinh trưởng của từng nhóm vi sinh vật
- B. Kìm hãm sự sinh trưởng của từng nhóm vi sinh vật
- C. Thúc đẩy sự sinh trưởng của vi sinh vật
- D. Cả A, B và C

Câu 11: Vì sao có thể để thức ăn khá lâu trong tủ lạnh mà không bị hỏng?

- A. Vi sinh vật có thể bị chết khi nhiệt độ môi trường quá thấp
- B. Vi sinh vật bị kìm hãm sinh trưởng khi ở trong môi trường có nhiệt độ thấp
- C. Tốc độ của các phản ứng hóa sinh trong tế bào bị chậm lại khi vi sinh vật sống trong môi trường có nhiệt độ thấp
- D. Cả A, B và C

Câu 12: Điều nào sau đây không đúng khi nói về độ pH của vi sinh vật?

- A. Dựa vào sự thích nghi với độ pH khác nhau của môi trường sống, người ta chia vi sinh vật thành 3 nhóm chính: vi sinh vật ưa axit, vi sinh vật ưa kiềm, vi sinh vật ưa pH trung tính
- B. Con người có thể làm thay đổi độ pH ở môi trường sống của vi sinh vật
- C. Vi sinh vật không thể là nhân tố làm thay đổi độ pH ở môi trường sống của vi sinh vật
- D. Cả A và B

Câu 13: Điều nào sau đây không đúng khi nói về sự ảnh hưởng của ánh sáng đến sự sống của vi sinh vật?

- A. Vi khuẩn quang hợp cần ánh sáng để quang hợp
- B. Tia tử ngoại thường làm biến tính các axit nucleic
- C. Tí Ronghen, tia Gamma, tia vũ trụ làm ion hóa các protein và axit nucleic dẫn đến gây đột biến hay gây chết vi sinh vật
- D. Ánh sáng nói chung không cần thiết đối với sự sống của vi sinh vật

Câu 14: Người ta có thể bảo quản thịt bằng cách xát muối vào miếng thịt. Muối sẽ ảnh hưởng đến sự sống của vi sinh vật. Điều nào sau đây là đúng?

- A. Nhiệt độ tăng lên khi xát muối vào miếng thịt đã làm chết vi sinh vật
- B. Độ pH của môi trường tăng lên đã tiêu diệt các vi sinh vật
- C. Nước trong tế bào vi sinh vật bị rút ra ngoài gây hiện tượng co nguyên sinh, do đó, vi sinh vật không phân chia được
- D. Cả A, B và C

Câu 15: Người ta có thể bảo quản thịt bằng cách xát muối vào miếng thịt. Muối sẽ ảnh hưởng đến sự sống của vi sinh vật. Điều nào sau đây là đúng?

- A. Nhiệt độ tăng lên khi xát muối vào miếng thịt đã làm chết vi sinh vật
- B. Độ pH của môi trường tăng lên đã tiêu diệt các vi sinh vật

C. Nước trong tế bào vi sinh vật bị rút ra ngoài gây hiện tượng co nguyên sinh, do đó, vi sinh vật không phân chia được

D. Cả A, B và C

ĐÁP ÁN

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
A	C	D	B	B	A	B	D	C	C	D	A	A	B	C

V.RÚT KINH NGHIỆM:

.....

Ngày soạn	
Lớp dạy	
Ngày dạy	

Tiết 30 KIỂM TRA HỌC KÌ 2

I. Mục tiêu

1. Kiến thức:

- Kiểm tra mức độ nắm vững kiến thức, kỹ năng của HS sau khi học xong phần VSV
- Phát hiện sự phân hóa trình độ năng lực HS trong quá trình học để đặt ra các biện pháp dạy học phân hóa cho phù hợp.

2. Kỹ năng: Phân tích so sánh.

3.Thái độ: Yêu môn học.Vận dụng kiến thức sáng tạo

4. Định hướng năng lực:

- NL nhận thức sinh học
- NL tìm hiểu thế giới sống
- NL vận dụng KT giải quyết tình huống

II. Hình thức kiểm tra:

Hình thức kiểm tra : Trắc nghiệm +Tự luận. (tỉ lệ 30% trắc nghiệm +70% tự luận).

III. Ma trận đề kiểm tra:

Chủ đề	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng thấp	Vận dụng cao
Bài 20: Quang hợp	-Trình bày đặc điểm QH -VSV quang hợp	- Ý nghĩa hiện tượng QH	-Mối quan hệ pha sáng và pha tối	
Số câu: 4TN+1TL Số điểm: 4 Tỉ lệ : 40%	Số câu:2 TN Số điểm :0,5 Tỉ lệ:5%	Số câu: 1TN Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 2,5%	Số câu: 1TN+1TL Số điểm: 3,25 Tỉ lệ: 32,5%	
Bài 27. Yếu tố ảnh hưởng sinh trưởng	-Liệt kê các yếu tố ảnh hưởng đến VSV	- Yếu tố vật lí ảnh hưởng đến vsv	-Vì sao thức ăn độ ẩm cao dễ nhiễm khuẩn	

VSV	-Sử dụng chất diệt khuẩn			
Số câu: 4TN+2TL Số điểm: 5 Tỉ lệ : 50%	Số câu: 2TN+2TL Số điểm: 4,5 Tỉ lệ: 45%	Số câu: 1TN Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 2,5%	Số câu: 1TN Số điểm: 0,25 Tỉ lệ: 2,5%	
Bài 29:Cấu trúc VR		-Hình thái , cấu tạo VR		-VR gây các bệnh ở con người
Số câu: 4TN Số điểm: 1 Tỉ lệ : 10%		Số câu: 2TN Số điểm: 0,5 Tỉ lệ: 5%		Số câu: 2TN Số điểm: 0,5 Tỉ lệ: 5%
TỔNG Số câu: 12TN+3TL Số điểm:10 Tỉ lệ: 100%	Số câu: 8TN+2TL Số điểm: 6 Tỉ lệ: 60%	Số câu: 4TN+1TL Số điểm: 4 Tỉ lệ: 40%		

IV. Đề kiểm tra

1. Phần trắc nghiệm (3đ)

Câu 1: Những nhóm sinh vật nào sau đây có khả năng quang hợp?

- A. Thực vật và vi khuẩn oxi hóa lưu huỳnh
- B. Thực vật, vi khuẩn lam và tảo
- C. Thực vật và nấm
- D. Thực vật và động vật

Câu 2: Nguyên liệu của quá trình quang hợp gồm các chất nào sau đây?

- A. Khí oxi và đường
- B. Đường và nước
- C. Khí cacbonic, nước và năng lượng ánh sáng
- D. Khí cacbonic và nước

Câu 3: Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A. Trong quá trình quang hợp, cây hấp thụ O_2 để tổng hợp chất hữu cơ
- B. Quang hợp là quá trình sinh vật sử dụng ánh sáng để phân giải chất hữu cơ
- C. Một trong các sản phẩm của quang hợp là khí O_2
- D. Quang hợp là quá trình sinh lí quan trọng xảy ra trong cơ thể mọi sinh vật

Câu 4: Trong quang hợp, oxi được tạo ra từ quá trình nào sau đây?

- A. Hấp thụ ánh sáng của diệp lục
- B. Quang phân li nước
- C. Các phản ứng oxi hóa khử
- D. Chuỗi truyền electron

Câu 5: Nhân tố sinh trưởng của vi sinh vật có thể là chất hóa học nào sau đây?

- A. Protein, vitamin
- B. Axit amin, polisaccarit
- C. Lipit, chất khoáng
- D. Vitamin, axit amin

Câu 6: Phoomandehit là chất làm bất hoạt các protein. Do đó, chất này được sử dụng rộng rãi trong thanh trùng, đối với vi sinh vật, phoomandehit là

- A. Chất ức chế sinh trưởng
- B. Nhân tố sinh trưởng
- C. Chất dinh dưỡng
- D. Chất hoạt hóa enzim

Câu 7: Người ta có thể sử dụng nhiệt độ để

- A. Tiêu diệt các vi sinh vật
 B. Kìm hãm sự phát triển của các vi sinh vật
 C. Kích thích làm tăng tốc các phản ứng sinh hóa trong tế bào vi sinh vật
 D. Cả A, B và C

Câu 8: Dựa vào khả năng chịu nhiệt, người ta chia các vi sinh vật thành

- A. 2 nhóm: vi sinh vật ưa lạnh, vi sinh vật ưa nóng
 B. 3 nhóm: vi sinh vật ưa lạnh, vi sinh vật ưa ấm, vi sinh vật ưa nóng
 C. 4 nhóm: vi sinh vật ưa lạnh, vi sinh vật ưa ấm, VSV ưa nhiệt, VSV ưa siêu nhiệt
 D. 5 nhóm: vi sinh vật ưa siêu lạnh, vi sinh vật ưa lạnh, vi sinh vật ưa ấm, vi sinh vật ưa nhiệt, vi sinh vật ưa siêu nhiệt

Câu 9: Capsome là

- A. Vỏ capsit được cấu tạo từ các phân tử protein B. Các phân tử axit nucleic
 C. Vỏ bọc ngoài virus D. Nucleocapsit

Câu 10: Vỏ ngoài của virus là

- A. Vỏ capsit B. Các gai glicoprotein
 C. Lớp lipid kép và protein bọc bên ngoài vỏ capsit D. Nucleocapsit

Câu 11: Virus trần là virus không có

- A. Vỏ capsit B. Vỏ ngoài C. Các gai glicoprotein D. Cả B và C

Câu 12: Nhóm virus nào sau đây có cấu trúc xoắn?

- A. Virus bại liệt, virus mụn cơm, virus hecpet
 B. Virus đậu mùa, Phago T2, virus cúm, virus dại
 C. Virus đậu mùa, virus cúm, virus sởi, virus quai bị
 D. Virus đốm thuốc lá, virus cúm, virus sởi, virus quai bị, virus dại

2. Phần tự luận (7đ)

Câu 1. (3đ) Phân biệt 2 pha quang hợp?

Câu 2. (3đ) Độ ẩm ảnh hưởng đến VSV như thế nào?

Câu 3. (1đ) Liệt kê các chất ức chế VSV?

V. ĐÁP ÁN

1. Trắc nghiệm (3đ)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B	C	C	D	A	C	D	B	C	A	B

2. Tự luận (7đ)

Câu 1 (3đ)

Pha sáng	Pha tối
<ul style="list-style-type: none"> - Nơi diễn ra : màng tilacôit của lục lạp. - Nguyên liệu : năng lượng ánh sáng... - Sản phẩm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nơi diễn ra : chất nền của lục lạp - Nguyên liệu : , ATP và NADPH... - Sản phẩm : các chất hữu cơ

Câu 2 (3đ) . Độ ẩm

- “Ở đâu có nước là ở đó có sự sống”, do đó, độ ẩm là một trong những yếu tố tiên quyết phạm vi phân bố của các loài vi sinh vật.

- Nhìn chung, vi khuẩn là nhóm sinh vật đòi hỏi độ ẩm cao hơn so với nấm men và nấm sợi. Chính vì vậy người ta có thể ức chế sự sinh trưởng của vi sinh vật thông qua việc điều chỉnh độ ẩm của môi trường mà chúng đang sinh sống.

Câu 3(1đ). Chất ức chế sinh trưởng

- + Các hợp chất phenol
- + Các loại cồn (êtanol, izôprôpanol 70 – 80%)
- + Iôt, rượu iôt (2%)
- + Clo (natri hipôclorit), cloramin
- + Các hợp chất kim loại nặng (thuỷ ngân, bạc,...)
- + Các andêhit (phoocmandêhit 2%)
- + Các loại khí êtilen ôxit (10 – 20%)
- + Các chất kháng sinh

Ngày soạn			
Lớp dạy			
Ngày dạy			

Tiết 31, 32

CHỦ ĐỀ: VIRUT VÀ BỆNH TRUYỀN NHIỄM

I. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chuyên đề này HS có khả năng:

1. Kiến thức

- Trình bày được các giai đoạn nhân lên của VR trong tế bào chủ. Giải thích được tại sao gọi là sự nhân lên mà không gọi là sinh sản.
- Phân tích được tác hại và ứng dụng của virus trong thực tiễn.
- Hiểu về bệnh AIDS, các biện pháp phòng bệnh.
- Vận dụng tuyên truyền cho cộng đồng về phòng chống HIV/AIDS, tiêm vacxin và các bệnh thông thường có nguyên nhân từ virus.
- Trình bày được đặc điểm bệnh truyền nhiễm và miễn dịch.
- Vận dụng kiến thức để giải thích được:
 - + Giải thích được việc cần thiết phải tiêm vacxin đầy đủ để phòng bệnh.
 - + Giải thích tại sao sử dụng virus trong sản xuất thuốc trừ sâu, ưu điểm so với thuốc trừ sâu hóa học.

2. Kỹ năng

- Kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề.
- Kỹ năng khoa học: quan sát, phân loại, định nghĩa.
- Kỹ năng học tập: tự học, tự nghiên cứu, hợp tác, giao tiếp.

3. Thái độ

- Tuyên truyền phòng chống các bệnh do virus gây nên cho người thân và cộng đồng như HIV-AIDS, sởi, cúm ...
- Chống kỳ thị người bị nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng.

4. Định hướng phát triển năng lực

- Năng lực chung

Nhóm năng lực	Năng lực thành phần
Năng lực tự học	- HS biết xác định mục tiêu học tập của bài học. Tự nghiên cứu thông tin SGK
Năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề	- Nêu ra phương án giải quyết tình huống hợp lí
Năng lực tư duy	
Năng lực giao tiếp hợp tác	-HS phát triển ngôn ngữ nói viết khi tham gia tranh luận trong nhóm để hoàn thành trò chơi và bài tập tình huống.
Năng lực sử dụng CNTT	-HS biết thu thập thông tin tranh ảnh qua mạng internet về hình ảnh những người bị AIDS. Hình ảnh về tác hại gây bệnh của VR

- Năng lực chuyên biệt

- + Hình thành năng lực nhóm và nghiên cứu liên quan đến bài 30,31,32
- + Năng lực cá thể: tự đưa ra những hành động thiết thực nhằm bảo vệ cơ thể phòng chống những bệnh truyền nhiễm

II. MÔ TẢ CÁC MỨC ĐỘ NHẬN THỨC VÀ NĂNG LỰC ĐƯỢC HÌNH THÀNH

ND	Cấp độ	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
				Thấp	Cao
I. Chu trình nhân lên của VR trong tế bào chủ		-Các giai đoạn nhân lên của VR. -Phân biệt chu trình tan/tiềm tan	-Đề xuất cách phòng tránh HIV/AIDS	-Nhận biết bệnh cơ hội/VSV cơ hội B4. ứng dụng tạo thuốc trừ sâu từ VR	-Phân biệt chu trình nhân lên của VR phage và VR động vật.
II. HIV/AIDS		-Con đường nhiễm HIV/AIDS	-Biểu hiện các giai đoạn bệnh HIV/AIDS	-Xử lí tình huống: Nếu em có người thân bị nhiễm Hiv -Thái độ với người nhiễm Hiv	-Thuốc điều trị bệnh nhân HIV/AIDS hiện nay -Giải thích mỗi loại VR chỉ xâm nhập vào 1 số TB nhất định.

III. Tác hại và Ứng dụng VR	-Một số bệnh do VR gây nên	Nêu một số ứng dụng của virus trong thực tiễn		
IV. Bệnh truyền nhiễm – Miễn dịch		- Cách hiệu quả nhất để phòng chống lây nhiễm sốt xuất huyết là gì ?	-Mặc dù môi trường xung quanh có rất nhiều các vi sinh vật gây bệnh nhưng vì sao đa số chúng ta vẫn sống khỏe mạnh ?	Có một thời ở vùng trũng nhiều vại thiếu, trẻ em hay bị viêm não Nhật Bản và người ta cho rằng nguyên nhân là do vại thiếu. ? Em có nhận xét gì về nhận định này ?

III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHỦ ĐỀ

- Mô tả chuyên đề:

Nội dung	Hình thức dạy học	Thời lượng	Thời điểm	Thiết bị dạy học
Bài 29. Cấu tạo VR Bài 30. Sự nhận lên VR Bài 31. ứng dụng VR Bài 32. Bệnh truyền nhiễm	Trên lớp và tự học ở nhà	2 tiết	PPCT Tiết 31-32	Máy chiếu, máy tính...

- Chia nhóm: GV phân lớp học thành 5 nhóm và giao nhiệm vụ.

TT	Họ Tên	Nhiệm vụ
1	Nhóm 1	Tìm hiểu sự nhân lên của virus trong tế bào chủ
2	Nhóm 2	Tìm hiểu HIV/AIDS
3	Nhóm 3	Tìm hiểu Virus gây bệnh. Ứng dụng của virus
4	Nhóm 4	Tìm hiểu bệnh truyền nhiễm và miễn dịch.

IV. THIẾT KẾ TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động khởi động

- Mục tiêu:

Tạo sự vui vẻ và yêu thích môn học

- Nội dung hoạt động:

Tên trò chơi ” Tập tự chủ”

- Cách tiến hành:

Vẽ vòng tròn cử ra 1 người có năng lực quản lý lớp. Tất cả trong vòng đều im lặng, quản trò đến trước mặt 1 người trong vòng tròn và làm 3 động tác thật hài (nói dí dỏm) sao cho mọi người đối diện mình phải cười. Người đối diện với người quản trò không được cười, nếu cười là vi phạm sẽ bị phạt

2. Hoạt động hình thành kiến thức mới

Hoạt động 1: Tìm hiểu về Chu trình nhân lên của virus trong tế bào chủ

*** Mục tiêu:**

- Liệt kê được 5 giai đoạn nhân lên của VR trong TB
- Vận dụng kiến thức giải thích được tại sao chu trình nhân lên của VR trong TB là chu trình sinh tan và tại sao mỗi loại VR chỉ xâm nhập được vào 1 loại tế bào nhất định.
- Vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống cụ thể gắn liền thực tiễn
- Góp phần hình thành năng lực tự học, tự tìm hiểu và vận dụng tri thức vào cuộc sống

*** Nội dung hoạt động:**

+ HS xem một đoạn băng video về sự nhân lên của VR trong tế bào chủ và yêu cầu +HS hoàn thành phiếu học tập về các giai đoạn nhân lên của VR trong tế bào chủ làm bài tập sau:

***Cách tiến hành:**

- GV yêu cầu các nhóm thảo luận-> HS lên bảng dán đáp án vào hình câm.
- Sau khi hoàn thành xong trò chơi, GV đánh giá, nhận xét -> yêu cầu HS trả lời các câu hỏi chất vấn sau đây:

C1. Hãy ghép các nội dung ở cột A và cột B để có được đáp án đúng với các giai đoạn của chu trình nhân lên của virus:

Giaidoạn	Diễnbiến	Trả lời
1. Hấp phụ	A.Virut phá vỡ tế bào để chui ra ngoài	
2. Xâm nhập	B.Lắp acid nucleic vào protein vỏ	
3. Sinh tổng hợp	C.Virut gắn acid nucleic vào hệ gen của tế bào chủ	
4. Lắp ráp	D.Gai glycoprotein hoặc protein bề mặt gắn đặc hiệu với thụ thể bề mặt của tế bào chủ	
5. Phóng thích	E.Virut đưa nucleo capsit hoặc acid nucleic vào tbc	
	F.Tổng hợp acid nucleic và protein của virut	
	K. Tổng hợp vỏ ngoài	

C2. Sự khác nhau trong giai đoạn xâm nhập của virus Phage và virus động vật?

C3. Các enzym và nguyên liệu dùng trong giai đoạn tổng hợp, VR lấy từ đâu?

C4. Tại sao virus viêm gan B xâm nhập TB Gan, virus viêm não xâm nhập TB Não, virus HIV xâm nhập vào TB máu người không tồn tại trong động vật khác...?

C5. Virus HBV xâm nhập vào tế bào gan, phá hủy TB gan gây bệnh viêm gan B - xơ gan. Theo em, chu trình nhân lên của HBV trong TB gan là chu trình sinh tan hay chu trình tiềm tan?

C6. BTTH1: Bác nông dân A mua thuốc trừ sâu sinh học để phun cho cây trồng, B thấy vậy liền can ngăn không cho A sử dụng vì cho rằng sẽ phun ra các virus, các virus này sẽ lây sang vật nuôi. Em suy nghĩ như thế nào về hành động của B?

- HS thảo luận, phát biểu.

- GV nhận xét, đánh giá

*** Sản phẩm:**

Nhóm 1 báo cáo chu trình nhân lên VR

Hấp phụ -> .Xâm nhập-> Sinh tổng hợp -> Lắp ráp ->.Phóng thích

Hoạt động 2: Tìm hiểu về HIV/ AIDS

a. Mục tiêu:

- Phân biệt được khái niệm: HIV/AIDS; Bệnh cơ hội/ VSV cơ hội.

- Mô tả được các giai đoạn phát triển, con đường lây truyền và biện pháp phòng tránh HIV/AIDS.

- Vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống cụ thể gắn liền thực tiễn

b. Nội dung hoạt động:

- GV yêu cầu các nhóm dán hình ảnh về tác hại HIV/AIDS lên bảng phụ của lớp (đã chuẩn bị trước ở nhà).

- Tổ chức giải quyết tình huống

c. Cách tiến hành:

- GV nêu lần lượt 5 tình huống sau đây -> HS thảo luận -> trình bày phương án hợp lý nhất

Tình huống 1: Sau khi xét nghiệm để hiến máu nhân đạo, A nhận kết quả dương tính với HIV. A cảm thấy tuyệt vọng, bế tắc nên có ý định tự tử vì nghĩ rằng mình bị AIDS trước sau gì cũng chết. Em suy nghĩ như thế nào về người mới nhiễm HIV?

a.100% nhiễm HIV sẽ chuyển thành bệnh AIDS và nhận “án tử”

b.Nhiễm HIV không còn là “án tử” mà vẫn có cuộc sống như người bình thường vì hiện nay đã có thuốc kháng HIV - thuốc ARV ức chế sự nhân lên của virus HIV duy trì hoạt động bình thường của hệ miễn dịch.

c. Chuyển từ giai đoạn nhiễm H sang giai đoạn bệnh AIDS nhanh hay chậm phụ thuộc và khả năng miễn dịch của từng người, nếu dùng thuốc ARV hợp lý thì A chỉ dừng lại ở giai đoạn nhiễm HIV không chuyển thành bệnh AIDS.

d. Cả b, c đúng.

*** HS phát biểu ->GV nhận xét đánh giá**

Tình huống 2: Anh B bị nhiễm HIV hơn 2 năm nay, sau đó có một số biểu hiện như:

- Tiêu chảy do nhiễm vi khuẩn Salmonella

- Viêm loét dạ dày, ung thư dạ dày do vi khuẩn Hp

- Nhọt nổi khắp da do nhiễm tụ cầu vàng

- Mắc bệnh Lao do nhiễm vi khuẩn lao

- Mắc bệnh sởi do nhiễm Virus Sởi...

Em hãy giải thích tại sao người nhiễm H lại thường bị nhiễm nhiều bệnh khác? Hãy chỉ ra các bệnh cơ hội và sinh vật cơ hội trong tình huống trên?

HS phát biểu ->GV nhận xét đánh giá

Tình huống 3: Mẹ A cấm A không được sang nhà B chơi sau khi biết tin B nhiễm H. Nhưng A không nghe lời mà hàng ngày vẫn sang nhà B chơi - học chung, tắm chung bồn nước... Vì A quan điểm rằng HIV không lây truyền qua tiếp xúc giao tiếp hàng ngày. Mẹ A lo lắng con mình bị nhiễm HIV. Ý kiến của em như thế nào?

HS phát biểu -> GV nhận xét đánh giá

Tình huống 4: Trong buổi tuyên truyền về biện pháp phòng tránh HIV/AIDS, bạn A có phát biểu như sau:

- Không sống chung nhà, không làm việc cùng phòng với người nhiễm H vì có thể lây H qua muỗi đốt.
- Khi đi ăn cỗ: không ngồi cùng mâm, không bắt tay, không nói chuyện với người nhiễm H
- Khi đi tắm bể bơi: không mặc chung đồ bơi, không tắm chung bồn với người nhiễm H.

Còn ý kiến của em như thế nào về phòng tránh HIV/AIDS?

HS phát biểu -> GV nhận xét đánh giá

d. Sản phẩm

Nhóm 2 báo cáo:

- *Khái niệm HIV: là virus gây suy giảm miễn dịch ở người. HIV gây nhiễm và phá hủy 1 số TB của hệ thống miễn dịch cơ thể (Lympho T-CD4) -> cơ thể mất khả năng miễn dịch -> VSV cơ hội tấn công -> Gây bệnh cơ hội*
- *Con đường lây truyền HIV/AIDS: Đường máu; Đường tình dục; Từ mẹ sang con*
- *Các giai đoạn phát triển AIDS: Giai đoạn sơ nhiễm -> Giai đoạn không triệu chứng -> Gỉa biểu hiện triệu chứng AIDS.*
- *Biện pháp phòng tránh*

Hoạt động 3: Tìm hiểu về Virus gây bệnh. Ứng dụng của virus

a. Mục tiêu:

- Chỉ ra được VR gây bệnh VSV, Thực vật, Côn trùng.
- Đưa ra các biện pháp phòng chống VR gây bệnh.
- Góp phần hình thành năng lực tự học, tự tìm hiểu và vận dụng tri thức vào cuộc sống

b. Nội dung hoạt động: Thảo luận nhóm

c. Cách tiến hành:

- HS thảo luận nhóm về vai trò và tác hại của VR trong thực tiễn, ghi lại các ý kiến thảo luận vào giấy.
- Hãy quan sát tranh ảnh/video về tác hại gây bệnh của VR và hoàn thành bảng sau

Loại VR	Kí sinh ở VSV	Kí sinh ở thực vật	Kí sinh côn trùng	Kí sinh ở con người và động vật
Đặc điểm				
Tác hại				
Phòng tránh				
Ví dụ				

- HS tự so sánh phiếu học tập đã hoàn thành với các ý kiến thảo luận ban đầu của nhóm và tự đánh giá những gì đã học được.

- Hãy trả lời các câu hỏi sau:

C1. Phagơ gây thiệt hại cho ngành công nghiệp vi sinh vật như thế nào? Làm thế nào để giảm bớt thiệt hại do virus gây ra trong công nghệ vi sinh?

C2. Trình bày phương thức xâm nhập của virus thực vật, triệu chứng của cây bị bệnh và cách phòng ngừa?

C3. Tại sao virus kí sinh trên thực vật không có khả năng tự nhiễm vào tế bào thực vật mà phải nhờ côn trùng hoặc qua các vết xước?

C4. Hãy nêu một số ứng dụng của virus trong thực tiễn? Phân tích cơ sở khoa học của việc ứng dụng VR trong thực tiễn?

C5. Trình bày nguyên lí và ứng dụng thực tiễn của kĩ thuật di truyền có sử dụng phagơ?

C6. Thuốc trừ sâu sinh học có chứa virus dựa trên cơ sở khoa học nào? Hãy nêu những ưu thế của thuốc trừ sâu sinh học so với thuốc trừ sâu hóa học?

C7. Hãy nêu vai trò quan trọng của đấu tranh sinh học trong việc xây dựng một nền nông nghiệp an toàn và bền vững?

c. Sản phẩm:

Nhóm 3 báo cáo

- VR gây bệnh: Kí sinh VSV; Kí sinh Thực vật; Kí sinh Côn trùng

- Ứng dụng:

+ Sản xuất chế phẩm sinh học IFN (có khả năng chống VR, chống TB ung thư và tăng cường miễn dịch)

+ Sản xuất thuốc trừ sâu từ VR (Không gây độc hại cho con người và môi trường)

Hoạt động 4: Tìm hiểu về bệnh truyền nhiễm- miễn dịch

a. Mục tiêu:

- Nắm được khái niệm về bệnh truyền nhiễm , cách lan truyền.
- Nắm được khái niệm miễn dịch, phân biệt các loại miễn dịch.
- Nâng cáo ý thức phòng tránh, giữ gìn vệ sinh cá nhân và cộng đồng.

b. Nội dung hoạt động: Thảo luận nhóm hoàn thành PHT

c. Cách tiến hành:

- HS thảo luận nhóm tìm đáp án PHT -> ghi lại các ý kiến thảo luận vào giấy.

- Nội dung PHT:

C1.Nối cột A với cột B

A	B
a.Miễn dịch không đặc hiệu	1.MD sản xuất ra kháng thể
b.Miễn dịch đặc hiệu	2.MD có sự tham gia của tế bào T độc
c.Miễn dịch thể dịch	3.MD được hình thành để đáp lại 1 cách đặc hiệu sự xâm nhập của kháng nguyên lạ
d.Miễn dịch tế bào	4.MD tự nhiên mang tính bẩm sinh, không phân biệt đối với từng loại kháng nguyên

C2: Nêu ví dụ về các bệnh đường hô hấp? Bệnh HTK? Bệnh đường sinh dục? Bệnh ngoài da?

d. Sản phẩm

Nhóm 4 báo cáo

- Khái niệm bệnh truyền nhiễm và ví dụ những bệnh thường gặp

- Đặc điểm các loại miễn dịch

V. CÂU HỎI ĐÁNH GIÁ SAU KHI HỌC CHỦ ĐỀ

1. Hoạt động luyện tập – vận dụng:

a. Mục tiêu của hoạt động:

- + Mục tiêu của hoạt động này nhằm giúp từng cá nhân học sinh biết nhận diện những biểu hiện cộng đồng, khắc sâu được những kiến thức mà học sinh đã được tìm hiểu thông qua hoạt động hình thành kiến thức mới.
- + Góp phần hình thành năng lực tự học và năng lực hợp tác.

b. Nội dung hoạt động:

Học sinh tìm đáp án -> lên bảng trình bày đáp án.

d. Cách thức tiến hành hoạt động:

GV nêu các câu hỏi sau đây:

Bài 1: Đọc mẫu chuyện sau và hoàn thành các câu hỏi

ĐĂNG LÒNG CẢNH ĐÒI NHIỄM HIV

Năm 1/2007, trong khi đi làm ca đêm chị bị 1 gã thanh niên (nghiện ma túy) hăm hiếp, không ngờ chị bị lây HIV từ hắn. Chị không dám báo công an vì sợ bị lộ chuyện hăm hiếp sẽ xấu hổ với mọi người..

Tháng 3/2007 chị bị sốt 38-40 độ, viêm họng, sưng hạch, chị tự mua thuốc về uống vì nghĩ là bệnh cảm cúm thông thường nên không đi khám.

Năm 12/2016, Chị vẫn không biết mình bị nhiễm HIV, vì thấy sức khỏe vẫn bình thường, không có biểu hiện của triệu chứng. Chồng chị trong 1 lần đi hiến máu tình nguyện nhận kết quả dương tính HIV, đến lúc này chị mới đi khám và nhận kết quả dương tính HIV. Hai vợ chồng li dị sau khi biết sự thật về quá khứ của vợ mặc dù đã chung sống hòa thuận trong 9 năm và đã có 1 con gái (bé Na) sinh năm 2006 sức khỏe bình thường.

Năm 2017, chuyện của chị P cứ lan truyền ai cũng biết chị bị AIDS, bạn bè lối xóm ai cũng xa lánh. Chị suy sụp tinh thần và sức khỏe giảm sút: giảm cân, tiêu chảy, viêm da, viêm phổi... cứ dai dẳng không hết.

Bà An (mẹ chị P) mỗi lần mang cơm cho con, bà lấy giấy lót dưới cái tô. Người con lỡ tay chạm vào công tắc lúc mở ti vi, bà lấy giấy đè lên chỗ con chạm vào. Thậm chí khách đến nhà chơi cũng không dám uống nước, cầm ly...

Bé Na mỗi ngày một lớn, chị sợ nhất chuyện sau này bé biết chị bị AIDS. Mỗi buổi tối, chị hay thủ thỉ kể chuyện về người nhiễm HIV cho cháu nghe. Một hôm, chị bạo gan hỏi:” Nếu mai này mẹ chăm sóc cho người bị nhiễm HIV, con có xa lánh mẹ không?”.

Câu 1: Con đường nhiễm HIV của chị Phương?

- a. Con đường tình dục b. Con đường máu c. Con đường mẹ-con

Câu 2: Chọn đáp án đúng nhất

a. Năm 2017, chị phương bị tiêu chảy, viêm phổi, viêm da... kéo dài, đó là bệnh cơ hội do VSV cơ hội gây ra.

b. Năm 2017, chị phương bị tiêu chảy, viêm phổi, viêm da... kéo dài, đó là bệnh cơ hội do virus HIV gây ra

c. Năm 2017, chị phương bị tiêu chảy, viêm phổi, viêm da... kéo dài, đó là bệnh cơ hội do Vi khuẩn gây ra.

d. Năm 2017, chị phương bị tiêu chảy, viêm phổi, viêm da... kéo dài, đó là bệnh cơ hội do AIDS gây ra.

Câu 3: Nhận định sau đây Đúng / Sai (khoanh tròn)

Nhận định	Đúng / Sai
1. Chu trình nhân lên HIV là chu trình tiềm tan	Đúng / Sai
2. Virus HIV không chỉ xâm nhập vào tế bào chủ con người mà còn xâm nhập được vào 1 số động vật có vú khác.	Đúng / Sai
3. Giai đoạn chuyển từ nhiễm HIV sang bệnh AIDS nhanh hay chậm tùy thuộc vào sức khỏe hệ miễn dịch của từng người.	Đúng / Sai

Câu 4: Em có nhận xét gì về những hành vi của bà An? Nếu có cơ hội gặp bà, em sẽ nói với bà những vấn đề gì khi chung sống với người nhiễm H?

Câu 5: Nếu là bé Na, em sẽ trả lời câu hỏi của chi P như thế nào?

Bài 2: Một người bạn nói với chị P rằng: "Trước đây HIV là bản án tử hình, nhưng bây giờ đã có thuốc ARV (kháng virus), chị P hãy điều trị đúng cách, điều trị suốt đời, thì vẫn sống khỏe mạnh"

Câu 1: Theo em nhận định sau đây là đúng hay sai

	Nhận định	Đúng / Sai
1	Thuốc ARV kiềm chế sự nhân lên của HIV->Hệ miễn dịch được phục hồi, giảm bệnh cơ hội nên người nhiễm H vẫn sống như người bình thường.	Đúng / Sai
2	Nếu chị P đến cơ sở y tế khám và điều trị phơi nhiễm HIV ngay sau khi bị hãm hiếp thì có thể sẽ không dẫn đến cả hai vợ chồng bị dương tính với HIV.	Đúng / Sai

Câu 2: Những đề xuất của bản thân em để phòng tránh HIV/AIDS?

Bài 3: Virus và côn trùng - Ai nguy hiểm hơn?

Côn trùng sau khi ăn lá cây nhiễm virus, Virus nhân lên rất nhanh trong cơ thể côn trùng. Nhờ gai Glicophotein của VR đặc hiệu với thụ thể bề mặt tế bào (côn trùng) nên VR mới bám vào được(1). VR đưa cả Nucleocapsit vào tế bào chất, sau đó “cởi vỏ” để giải phóng Axitnucleic(2). VR sử dụng enzym và nguyên liệu của tế bào chủ để tổng hợp Axitnucleic và protein cho riêng mình(3); sau đó tiến hành lắp ráp axitnucleic vào protein vỏ tạo thành VR hoàn chỉnh(4). VR phá vỡ tế bào côn trùng để ồ ạt chui ra ngoài và làm tan tế bào chủ(5). Khi Côn trùng mắc bệnh VR, cơ thể mềm nhũn do các mô bị tan rã và sẽ chết.

C1: Chọn đáp án đúng về tên các giai đoạn nhân lên của virus:

- (1). a. Xâm nhập b. Hấp thụ c. Sinh tổng hợp d. Phóng thích e. Lắp ráp
 (2). a. Xâm nhập b. Hấp thụ c. Sinh tổng hợp d. Phóng thích e. Lắp ráp

- (3). a. Xâm nhập b. Hấp thụ c. Sinh tổng hợp d. Phóng thích e. Lắp ráp
 (4). a. Xâm nhập b. Hấp thụ c. Sinh tổng hợp d. Phóng thích e. Lắp ráp
 (5). a. Xâm nhập b. Hấp thụ c. Sinh tổng hợp d. Phóng thích e. Lắp ráp

C2. Nhận định sau đây là Đúng / Sai (khoanh tròn đáp án)

Nhận định	Đúng / Sai
1. Virus nhân lên và làm tan tế bào chủ gọi là chu trình tan	Đúng / Sai
2. Đoạn văn bản trên mô tả chu trình tiềm tan của virus	Đúng / Sai

C3. Em hiểu như thế nào về thuốc trừ sâu từ Virus? tại sao loại VR con người sử dụng tiêu diệt sâu bệnh lại không kí sinh được trong vật nuôi, gia cầm.

.....

.....

C4. Căn cứ vào ý nào trong văn bản trên, để biết đoạn văn mô tả chu trình nhân lên của VR phage hay VR động vật?

.....

2. Hoạt động mở rộng:

a. Mục tiêu:

- + Giúp học sinh biết nguyên nhân, hậu quả các bệnh truyền nhiễm. Từ đó có biện pháp phòng ngừa hợp lí. Nâng cao sức khỏe bản thân
- + Góp phần hình thành năng lực tự học, tự tìm hiểu và vận dụng tri thức vào cuộc sống

b. Nội dung hoạt động: Suy ngẫm và tìm hiểu một số bệnh thường gặp

c. Cách tiến hành:

Cả lớp cùng thảo luận các câu hỏi GV nêu ra

C1: Có một thời ở vùng trồng nhiều vải thiều, trẻ em hay bị viêm não Nhật Bản và người ta cho rằng nguyên nhân là do vải thiều. Em có nx gì về nhận định này ?

(Viêm não Nhật Bản là bệnh do virus polio gây nên, chúng tấn công vào hệ thần kinh và gây nguy cơ tử vong cao ở những người mắc bệnh. Vật chủ trung gian lây nhiễm virus polio sang người là muỗi Culex. Muỗi Culex hút máu lợn hoặc chim hoang dại (là những ổ chứa virus) sau đó đốt người và truyền bệnh cho con người. Lý do khiến nhiều người lầm tưởng vải thiều là nguyên nhân gây viêm não Nhật Bản là thời điểm vải thiều chín trùng khớp với thời điểm dịch bùng phát (tháng 6, tháng 7 hằng năm). Như vậy, việc một vùng trồng nhiều vải thiều nào đó bỗng nhiên có nhiều trẻ em mắc viêm não Nhật Bản chẳng qua là một sự trùng hợp ngẫu nhiên và việc quy kết trên là hoàn toàn phi khoa học.

C2: Cách hiệu quả nhất để phòng chống lây nhiễm sốt xuất huyết là gì ?

(Sốt xuất huyết là bệnh do virus Dengue gây ra. Đây là căn bệnh rất phổ biến ở Việt Nam, bệnh lây truyền từ người bệnh sang người lành thông qua vật chủ trung gian là muỗi Aedes. Vì bệnh chưa có vacxin ngăn ngừa nên cách phòng chống lây nhiễm sốt xuất huyết hiệu quả nhất là diệt muỗi với các biện pháp cụ thể như sau :

- Mắc màn khi đi ngủ, bôi thuốc hoặc sử dụng các tinh dầu có tác dụng xua muỗi.
- Phun thuốc diệt muỗi, diệt bọ gậy.
- Vệ sinh môi trường xung quanh, phát quang bụi rậm, loại bỏ các đồ vật chứa nước đọng lâu ngày (chum, vại, ống bơ,...) để kiểm soát nơi trú ngụ và sinh sản của muỗi)

C3: Mặc dù môi trường xung quanh có rất nhiều các vi sinh vật gây bệnh nhưng vì sao đa số chúng ta vẫn sống khỏe mạnh ?

(Mặc dù môi trường xung quanh có rất nhiều các vi sinh vật gây bệnh nhưng đa số chúng ta vẫn sống khỏe mạnh vì để có thể gây bệnh, vi sinh vật phải trải qua 3 hàng rào bảo vệ : đầu tiên là hệ thống miễn dịch không đặc hiệu (da, niêm mạc, dịch axit trong dạ dày, nước mắt, bạch cầu trung tính và đại thực bào,...) ; sau đó là miễn dịch thể dịch (hệ thống các kháng thể phân bố trong máu, bạch huyết) và cuối cùng là miễn dịch tế bào với sự tham gia của các tế bào T độc. Như vậy cho dù thường xuyên tiếp xúc với vi sinh vật nhưng nếu chúng ta có hệ miễn dịch khỏe mạnh thì khả năng phát sinh bệnh là rất thấp)

VI. Rút kinh nghiệm:

.....
